

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc



BÁO CÁO THUYẾT MINH

QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ HUA NÀ
HUYỆN THAN UYÊN

Hua Nà - 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO THUYẾT MINH

QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ HUA NÀ HUYỆN THAN UYÊN

ĐƠN VỊ LẬP QUY HOẠCH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
TƯ VẤN VIỆT KHÔI
GIÁM ĐỐC

(đã ký)

Hoàng Đình Trọng

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HUA NÀ
CHỦ TỊCH

(đã ký)

Lê Thị Hạnh

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
QUY HOẠCH XÂY DỰNG HUYỆN THAN UYÊN
KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG
Nguyễn Chung Thủy

Hua Nà - 2023

MỤC LỤC

PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH	1
II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH	1
2.1. Cơ sở pháp lý.....	1
2.2. Cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn	3
2.3. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ.....	4
III. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU QUY HOẠCH.....	4
3.1. Quan điểm lập quy hoạch.....	4
3.2. Mục tiêu quy hoạch	4
PHẦN II. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP.....	5
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	5
1.1. Đặc điểm địa lý	5
1.2. Địa hình	6
1.3. Khí hậu	6
1.4. Thủy văn.....	6
1.5. Các nguồn tài nguyên.....	6
II. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC HỆ SINH THÁI.....	7
2.1. Ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu	7
2.2. Ảnh hưởng của môi trường và các hệ sinh thái	7
III. DÂN SỐ, ĐẶC ĐIỂM VỀ VĂN HOÁ, DÂN TỘC VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ	7
3.1. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập	7
3.2. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư.....	8
IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ	9
4.1. Lĩnh vực nông nghiệp	9
4.2. Lĩnh vực phi nông nghiệp	10
4.3. Đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế	10
V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG TỪNG LOẠI ĐẤT	11
5.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022	11
5.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015-2022	12
VI. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT, MÔI TRƯỜNG.....	13
6.1. Hiện trạng về nhà ở	13
6.2. Hiện trạng công trình công cộng.....	14
6.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	18
6.4. Hiện trạng hạ tầng phục vụ sản xuất	20
6.5. Hiện trạng về môi trường	21
VII. VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN, CÁC DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ.....	22
7.1. Các đồ án, dự án cấp trên có liên quan đã được phê duyệt và các quy hoạch trên địa bàn xã	22

7.2. Các dự án đã và đang triển khai	23
7.3. Đánh giá việc thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.....	23
PHẦN III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ	28
I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, SỐ HỘ	28
1.1. Dự báo quy mô dân số, số hộ.....	28
1.2. Dự báo quy mô lao động.....	29
II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO	29
2.1. Kinh tế thuần nông, nông lâm kết hợp.....	29
2.2. Kinh tế chăn nuôi	29
2.3. Kinh tế tiểu thủ công nghiệp	29
2.4. Kinh tế dịch vụ - thương mại	29
2.5. Quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo, khả năng thị trường, định hướng giải quyết đầu ra	29
III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI PHỤC VỤ CHO VIỆC CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT	30
3.1. Đất nông nghiệp phục vụ dân cư.....	30
3.2. Đất nông nghiệp phục vụ công trình hạ tầng và sản xuất	30
IV. XÁC ĐỊNH QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG LOẠI CÔNG TRÌNH	30
4.1. Công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản	30
4.2. Xác định quy mô và chỉ tiêu đất ở cho hộ sản xuất nông nghiệp; hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp; hộ thương mại, dịch vụ trong toàn xã	32
PHẦN IV. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ..	34
I. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG TRUNG TÂM XÃ, KHU DÂN CƯ	34
1.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã	34
1.2. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo bản	34
II. XÁC ĐỊNH QUY MÔ DÂN SỐ, TÍNH CHẤT, NHU CẦU ĐẤT Ở CHO TỪNG KHU DÂN CƯ	35
2.1. Xác định quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản	35
2.2. Xác định tính chất đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản	35
III. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ	35
3.1. Trụ sở cơ quan hành chính, an ninh, quốc phòng	35
3.2. Trạm y tế	36
3.3. Công trình giáo dục	36
3.4. Công trình văn hoá, thể thao	37
3.5. Công trình chợ xã	38
3.6. Công viên cây xanh.....	38
IV. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC KHU DÂN CƯ	38
4.1. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới.....	38

4.2. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư các bản cũ	38
4.3. Xác định các chỉ tiêu quy hoạch, định hướng kiến trúc cho từng loại hình ở phù hợp với đặc điểm của địa phương	39
V. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG, LÀNG NGHỀ, KHU VỰC SẢN XUẤT VÀ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	39
5.1. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất công nghiệp.....	39
5.2. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp ...	39
VI. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KẾT HỢP CÁC KHU CHỨC NĂNG KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	40
PHẦN V. QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	42
PHẦN VI. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	54
I. QUY HOẠCH CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ.....	54
II. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN	55
2.1. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2025.....	55
2.2. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2032.....	55
PHẦN VII. QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	57
I. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT, CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG PHẠM VI XÃ.....	57
1.1. Định hướng quy hoạch xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật.....	57
1.2. Các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi xã	59
II. XÁC ĐỊNH KHUNG HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT.....	60
2.1. Đường nội đồng.....	60
2.2. Kênh mương thủy lợi	60
III. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ, QUY MÔ CHO CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	60
3.1. Đường trục xã, đường liên thôn, đường trục thôn	60
3.2. Hệ thống cấp điện.....	61
3.3. Hệ thống cấp nước	61
3.4. Xử lý nước thải, VSMT và quản lý nghĩa trang.....	62
PHẦN VIII. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	63
I. GIẢI PHÁP PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	63
II. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐẤT.....	63
III. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC.....	64
PHẦN IX. DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ. 65	
I. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	65
II. DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ CÁC NGUỒN LỰC THỰC HIỆN	65
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	70
I. KẾT LUẬN.....	70
II. KIẾN NGHỊ.....	70

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Thống kê hiện trạng dân số, số hộ năm 2022 xã Hua Nà.....	8
Bảng 2: Thống kê hiện trạng số lao động, việc làm năm 2022 xã Hua Nà	8
Bảng 3: Các chỉ tiêu sản xuất một số cây trồng chính	9
Bảng 4: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 xã Hua Nà	11
Bảng 5: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015-2022 xã Hua Nà.....	13
Bảng 6: Hiện trạng trường học tại 3 cấp trường năm 2022 xã Hua Nà	15
Bảng 7: Hiện trạng đường giao liên bản	18
Bảng 8: Hiện trạng trạm biến áp năm 2022 xã Hua Nà	19
Bảng 9: Đường giao thông trục chính nội đồng, đường sản xuất	20
Bảng 10: Kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới	24
Bảng 11: Dự báo dân số và số hộ đến năm 2032	28
Bảng 12: Dự báo số lao động trong độ tuổi đến năm 2032	29
Bảng 13: Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật	31
Bảng 14. Chỉ tiêu sử dụng đất khu trung tâm xã Hua Nà	34
Bảng 15: Quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới bản	35
Bảng 16. Diện tích lô đất tối thiểu cấp phép xây dựng nhà ở	50
Bảng 17: Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất	54
Bảng 18: Quy định về chiều rộng tối thiểu của mặt đường, lề đường, chiều rộng nền đường đối với các cấp đường GTNT	57
Bảng 19: Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt xã Hua Nà đến năm 2032	59
Bảng 20: Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư và nhu cầu nguồn vốn	64

PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ

I. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

Xã Hua Nà là xã miền núi thuộc huyện Than Uyên, có tổng diện tích tự nhiên là 2.231,20 ha, dân số năm 2022 là 3.470 người, mật độ dân số là 156 người/km² với 6 bản. Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 xã Hua Nà đã được phê duyệt, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của xã. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện như quy hoạch, triển khai thực hiện điểm dân cư tập trung, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật... còn nhiều hạn chế, bất cập.

Bên cạnh đó, theo Luật Quy hoạch và Luật Xây dựng, thời kỳ quy hoạch đối với đồ án thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia là 10 năm, đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Hua Nà lập và phê duyệt năm 2011 đã hết kỳ quy hoạch, các dự báo, định hướng cho địa phương đến năm 2020 đã không còn phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu phát triển của xã trong tương lai.

Thực hiện Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Căn cứ Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh xã Hua Nà đạt 19/19 tiêu chí vào năm 2025.

Để đảm bảo đưa ra các dự báo, định hướng phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với thực tế, khai thác các nguồn lực tại địa phương, triển khai hiệu quả các chủ trương chính sách của tỉnh và huyện trong giai đoạn tiếp theo, thì việc lập quy hoạch chung xây dựng xã Hua Nà, huyện Than Uyên là hết sức cần thiết.

II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

2.1. Cơ sở pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17/6/2020;

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Luật Kiến trúc ngày 13/6/2019;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài Chính về Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 17/01/2017 của UBND tỉnh Lai Châu quyết định công nhận xã Hòa Nà đạt chuẩn nông thôn mới năm 2016;

- Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng và kiến trúc trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

- Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh;

- Hướng dẫn số 1021/HD-SXD ngày 23/8/2022 của Sở Xây dựng một số nội dung về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 28/7/2022 của HĐND huyện Than Uyên về việc phân bổ dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND huyện Than Uyên về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng thị trấn Than Uyên và vùng phụ cận đến năm 2035;

- Quyết định số 1715/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc giao dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Quyết định số 3914/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã Hua Nà, huyện Than Uyên.

2.2. Cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn

- QCVN 07:2016/BXD ban hành kèm thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình Hạ tầng kỹ thuật;

- QCXDVN: 01/2021/BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành của Việt Nam và những tài liệu khác có liên quan.

2.3. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ

- Các kết quả điều tra, khảo sát, các số liệu, tài liệu về khí tượng thủy văn, địa chất công trình, hiện trạng kinh tế xã hội hạ tầng kỹ thuật... và các tài liệu khác có liên quan;

- Bản đồ địa chính xã Hua Nà; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; Bản đồ kết quả thống kê đất đai năm 2022... do UBND xã cung cấp;

- Nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất được xây dựng trên những tài liệu gồm: bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019, bản đồ kết quả thống kê đất đai năm 2022, bản đồ địa chính chính quy của xã Hua Nà.

III. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU QUY HOẠCH

3.1. Quan điểm lập quy hoạch

- Quy hoạch chung xây dựng xã Hua Nà đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực, tính khả thi trong triển khai; đáp ứng các nhu cầu trong giai đoạn hiện nay và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo;

- Đánh giá đầy đủ các điều kiện tự nhiên kinh tế, xã hội trong huyện, trong tỉnh có tác động trực tiếp đến phát triển của xã, mối liên kết các xã trong huyện, trong tỉnh, trước hết là kết nối hạ tầng giao thông, quản lý tài nguyên,...

3.2. Mục tiêu quy hoạch

- Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, xây dựng nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quy hoạch mạng lưới điểm dân cư nông thôn khang trang, hiện đại, bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống, tạo bộ mặt kiến trúc cảnh quan các điểm dân cư trên địa bàn toàn xã.

- Xây dựng phương án khai thác, sử dụng hiệu quả quỹ đất, đảm bảo sự phát triển bền vững.

- Quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng các yêu cầu phục vụ sản xuất, sinh hoạt của nhân dân, góp phần phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc lập các dự án đầu tư xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch.

1.2. Địa hình

Xã Hua Nà có địa hình chia cắt phức tạp, chủ yếu là địa hình đồi núi cao, chỉ có những dải đất bằng phẳng ở khu vực ven suối, ven chân đồi. Dạng địa hình chủ yếu chia làm 02 loại địa hình cơ bản như sau:

Địa hình thung lũng chiếm khoảng 20% diện tích đất tự nhiên, phân bố xen kẽ giữa địa hình đồi núi.

Địa hình núi cao, sườn dốc chiếm khoảng 80% diện tích đất tự nhiên, là các dãy núi có độ cao trung bình và đất đồi núi chưa sử dụng.

1.3. Khí hậu

Xã Hua Nà có khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa đông lạnh và ít mưa, mùa hè nóng ẩm và mưa nhiều. Thời tiết chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa mưa và mùa khô, mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10, tháng mưa tập trung vào 6,7,8, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau.

- Nhiệt độ trung bình năm 22 – 24⁰c, tháng cao nhất khoảng 38⁰c, tháng thấp nhất khoảng 5 - 7⁰c.

- Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.800 – 2.000 mm/năm, tập trung nhiều từ tháng 4 - tháng 9.

- Độ ẩm tương đối cao, khoảng 85%, cao nhất vào các tháng 6, 7, 8.

- Sương mù và sương muối thường hay xảy ra từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, tháng có mật độ sương mù dày nhất là tháng 12 và tháng 01 năm sau.

1.4. Thủy văn

Xã Hua Nà có 01 suối lớn là Nậm Bốn và các con suối nhỏ. Đây cũng là nguồn cung cấp nước chính cho sinh hoạt và sản xuất.

1.5. Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

Năm 2022, diện tích đất tự nhiên của xã là 2.231,20 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 2.021,40 ha chiếm 90,60%;

- Đất xây dựng: 41,75 ha chiếm 1,87% là xã có diện tích đất xây dựng thấp hơn các xã khác, còn chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng diện tích tự nhiên của xã. Địa hình của xã chủ yếu là đồi núi, sườn dốc, nên quỹ đất xây dựng thuận lợi còn hạn chế, xuất đầu tư hạ tầng cao. Trong quá trình phát triển cần bổ sung quỹ đất xây dựng phục vụ phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn xã;

- Đất khác: 168,05 ha chiếm 7,53%;

b. Tài nguyên nước

- *Về nguồn nước mặt:* Trên địa bàn huyện có 01 suối lớn là Nậm Bốn và các suối nhỏ với diện tích 23,8 ha. Bên cạnh đó là trên địa bàn xã có nhiều ao, hồ nhỏ,... ở các bản với diện tích 9,16 ha. Đây là nguồn cung cấp nước đa dạng và phong phú phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân.

- *Về nguồn nước ngầm:* Do đặc điểm địa hình và hoạt động của hiện tượng Karst nên huyện Than Uyên nói chung và xã Hua Nà nói riêng có nguồn nước ngầm nông và trữ lượng nước ngầm không lớn, thường bị tụt thấp vào mùa khô.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC HỆ SINH THÁI

2.1. Ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu

Xã Hua Nà chịu ảnh hưởng bởi khí hậu nhiệt đới gió mùa, hiện tượng mưa lớn kéo dài gây ra lũ lớn và sạt lở đất đá thiệt hại về nhà cửa, con người và tài sản, gây khó khăn cho đời sống sinh hoạt của nhân dân và khó khăn trong công tác quản lý chăm sóc cây trồng, dịch bệnh gây thiệt hại về kinh tế.

2.2. Ảnh hưởng của môi trường và các hệ sinh thái

- Ảnh hưởng đến hệ sinh thái: Thiên tai có tác động trực tiếp và nghiêm trọng đến sức khỏe, tài sản và việc làm của người dân, đặc biệt là những người nông dân.

- Cây trồng: Ảnh hưởng trực tiếp tới năng suất, sản lượng của hầu hết các loại cây trồng chủ lực của xã: Lúa Sóng Cù, bưởi da xanh, Ổi Hua Nà,... tăng khả năng phát sinh các dịch bệnh, tăng khả năng cây bị héo, chết và làm giảm năng suất, chất lượng.

- Vật nuôi: Gia tăng nguy cơ dịch bệnh và khả năng lan truyền, gây thiệt hại lớn, giảm năng suất chăn nuôi, phá hoại hoặc làm hư hỏng chuồng trại chăn nuôi.

- Lâm nghiệp: Giảm quỹ đất rừng; Cơ cấu tổ chức rừng và chất lượng rừng và tăng nguy cơ cháy rừng.

III. DÂN SỐ, ĐẶC ĐIỂM VỀ VĂN HOÁ, DÂN TỘC VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

3.1. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

*** Dân số, số hộ**

- Dân số toàn xã Hua Nà năm 2022 là 3.470 nhân khẩu.

- Số hộ 719 hộ, bình quân khoảng 5 người/hộ.

- Mật độ dân số là 156 người/km².

- Số hộ nghèo năm 2022 số hộ nghèo trên địa bàn xã là 93 hộ, hộ cận nghèo là 160 hộ.

Bảng 1: Thống kê hiện trạng dân số, số hộ năm 2022 xã Hua Nà

STT	Thôn, bản	Nhân khẩu (Người)		Số hộ (hộ)
		Tổng số	Nữ	Tổng số
	Toàn xã	3.470	1.743	719
1	Bản Nà Ban	502	260	98
2	Bản Đán Đăm	649	331	140
3	Bản Chằm Cáy	662	339	126
4	Bản Hua Nà	440	237	88
5	Bản Đắc	676	345	136
6	Bản Phường	541	231	130

*(Nguồn: Số liệu thống kê xã Hua Nà)**** Lao động, việc làm**

- Năm 2022 số lao động trong độ tuổi của toàn xã có 2.237 người, đạt 64,47% so với dân số.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 81,82%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 29,30%.

- Lao động từ 15 tuổi trở lên là 2.166 người.

Bảng 2: Thống kê hiện trạng số lao động, việc làm năm 2022 xã Hua Nà

STT	Nội dung chính	ĐVT	Số lượng
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	2.237
	- Tỷ lệ so với dân số	%	64,47
	- Số lao động chia theo khu vực	Người	
	+ Lao động thành thị	Người	
	+ Lao động nông thôn	Người	2.237
2	Phân bố lao động	Người	2.166
	- Cơ cấu lao động		
	+ Nông lâm, ngư nghiệp và thủy sản	%	84
	+ Công nghiệp & XD	%	7,0
	+ Dịch vụ	%	9,0
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	81,82
4	Số lao động được tạo việc làm	Người	50
	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	<i>Người</i>	<i>35</i>

(Nguồn: Số liệu thống kê xã Hua Nà)

* **Thu nhập:** Năm 2022 thu nhập bình quân đầu người xã Hua Nà đạt 39,3 triệu đồng/người/năm.

3.2. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư

Toàn xã có 3.470 nhân khẩu (719 hộ), đa số là đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Trong đó dân tộc Thái có 3.446 nhân khẩu (chiếm 99,31%); dân tộc

Kinh có 13 dân tộc (chiếm 0,37%); dân tộc H'Mông có 4 dân tộc (chiếm 0,12%); dân tộc Mường có 4 dân tộc (chiếm 0,12%); dân tộc Tày có 3 dân tộc (chiếm 0,08%). Mỗi dân tộc đều có phong tục, lễ hội văn hóa, các điệu múa, các làn điệu hát dân ca đặc sắc riêng và nghệ thuật tạo hình được thể hiện rất độc đáo trên các bộ trang phục đa sắc màu; nghệ thuật kiến trúc trong các ngôi nhà truyền thống; các sản phẩm thủ công như dệt thổ cẩm, đan lát... Đây là tiềm năng để phát triển du lịch cộng đồng trong những năm tới.

Hòa Nà là xã có phong tục tập quán nhân dân sống thành từng bản. Các điểm dân cư sống khá tập trung và phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến giao thông, các điểm kinh tế và các khu vực thuận tiện cho bố trí và sản xuất.

Dân cư của xã sống khá tập trung, được chia thành 06 bản bao gồm các bản: Bản Phường (541 người), bản Hua Nà (440 người), bản Đán Đăm (649 người), bản Chăm Cáy (662 người), bản Nà Ban (502 người), bản Đắc (676 người).

IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

4.1. Lĩnh vực nông nghiệp

- Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm: 405 ha, trong đó: Cây lúa: vụ Đông Xuân 145 ha, vụ Mùa 145 ha; Cây ngô: vụ Xuân Hè 35 ha, Thu Đông 25 ha; Cây lạc 10 ha, cây rau đậu các loại 22 ha, khoai các loại 7 ha, sắn 6 ha, đậu tương 10 ha),....

- Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 1.844,56 tấn.

- Tổng diện tích lúa hàng hoá 92,0 ha trong đó lúa Sẻng Cù được 61,6 ha (liên kết với HTX Thanh Xuân 31, ha).

- Cây chè: Diện tích 26,94 ha chè hiện có (*diện tích chè kinh doanh 19,6 ha*) sản lượng chè thu hoạch đạt khoảng 119,6 tấn chè búp tươi.

- Cây ăn quả: diện tích 13,5 ha (trong đó: bưởi da xanh 7 ha tại bản Đán Đăm; 14,6 ha Ổi Đài Loan tại các bản; 1,9 ha cây khác).

Bảng 3: Các chỉ tiêu sản xuất một số cây trồng chính

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Cây lương thực			
	Lúa đông xuân	145,0	59,05	856,23
	Lúa mùa	145,0	50,54	732,8
	Ngô xuân hè	35,0	43,0	150,5
	Ngô thu đông	25,0	42,0	105,0
2	Cây công nghiệp hàng năm			
	Cây lạc	10,0	17,0	17,0
	Đậu tương	10,0	14,0	14,0

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
3	Cây công nghiệp lâu năm			
	Cây chè	26,94	61,0	119,6

(Nguồn: Số liệu thống kê xã Hua Nà)

- Chăn nuôi gia súc, gia cầm: Tổng đàn gia súc 2.233 con (Trong đó: trâu 678 con, bò 85 con, lợn 1.415 con, Dê 55 con); tổng đàn gia cầm, thủy cầm 28.000 nghìn con.

- Thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản 9,16 ha, sản lượng đánh bắt đạt 20 tấn. Sản phẩm chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng hàng ngày của hộ gia đình.

- Lâm nghiệp: Diện tích đất rừng sản xuất là 218,81 ha (trong đó: rừng sản xuất là rừng tự nhiên diện tích là 107,09 ha); đất rừng phòng hộ là 1.435,43 ha (trong đó: đất rừng phòng hộ là rừng tự nhiên diện tích là 855,60 ha). Độ che phủ rừng đạt 51,15%.

4.2. Lĩnh vực phi nông nghiệp

- Tiểu thủ công nghiệp - xây dựng: Tiếp tục duy trì và phát triển các loại hình tiểu thủ công nghiệp xây dựng của xã bao gồm: các cơ sở xây sát, cơ sở sản xuất gỗ,...

- Thương mại dịch vụ: Tiếp tục duy trì và phát huy các dịch vụ bán hàng tạp hóa, lương thực, thực phẩm, vật tư nông nghiệp từ thương mại dịch vụ góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương.

4.3. Đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế

a. Tiềm năng, lợi thế

- Vị trí địa lý của xã tương đối thuận lợi, gần trung tâm huyện, thuận lợi cho việc giao lưu buôn bán, tiêu thụ hàng hóa. Định hướng quy hoạch đường vành đai QL279 qua xã, cải thiện hạ tầng tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.

- Tiềm năng phát triển, mở rộng mô hình trồng cây ăn quả (bưởi, nho, ổi...).

- Sản xuất nông nghiệp khá thuận lợi về nguồn nước, đất đai màu mỡ, thuận lợi cho việc thâm canh, tăng vụ, đưa tiến bộ khoa học vào sản xuất.

- Người dân sống tập trung, có truyền thống đoàn kết, thuận lợi cho việc quy hoạch hệ thống giao thông dân sinh.

- Nguồn nước dùng cho sinh hoạt và canh tác thuận tiện, dồi dào có khả năng cung cấp chủ động cho 145 ha đất trồng lúa và sinh hoạt cho người dân.

- Đảng bộ chính quyền xã đã được kiện toàn, lực lượng cán bộ xã cơ bản đủ phẩm chất chính trị, chuyên môn, đáp ứng như cầu, khối lượng công việc đề ra.

b. Các hạn chế trong phát triển kinh tế

- Xã Hua Nà có địa hình chia cắt phức tạp, khó khăn trong phát triển kinh tế xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Là xã miền núi, trình độ dân trí chưa cao, còn trông chờ, ỉ lại vào Nhà nước.

- Phát triển nông nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn do thiếu vốn sản xuất, ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai.

- Tập quán của các dân tộc (Thái, H'Mông, Mường) còn một số tập tục lạc hậu.

V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG TỪNG LOẠI ĐẤT

5.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022

Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 diện tích tự nhiên là 2.231,20 ha. Cơ cấu sử dụng đất cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp: 2.021,40 ha, chiếm 90,60%;

- Đất xây dựng: 41,75 ha, chiếm 1,87% là xã có diện tích đất xây dựng thấp hơn các xã khác, còn chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng diện tích tự nhiên của xã. Địa hình của xã chủ yếu là đồi núi, sườn dốc, nên quỹ đất xây dựng thuận lợi còn hạn chế, xuất đầu tư hạ tầng cao. Trong quá trình phát triển cần bổ sung quỹ đất xây dựng phục vụ phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn xã;

- Đất khác: 168,05 ha, chiếm 7,53%.

Bảng 4: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 xã Hua Nà

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Tổng diện tích tự nhiên	2.231,20	100
1	Đất nông nghiệp	2.021,40	90,60
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	358,00	16,05
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	329,76	14,78
-	Đất trồng lúa	211,34	9,47
-	Đất trồng cây hàng năm khác	118,42	5,31
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	28,24	1,27
1.2	Đất lâm nghiệp	1.654,24	74,14
1.2.1	Đất rừng sản xuất	218,81	9,81
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.435,43	64,33
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	9,16	0,41
2	Đất xây dựng	41,75	1,87
2.1	Đất ở	19,97	0,89
2.2	Đất công cộng	2,89	0,13
	<i>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</i>	0,59	0,03
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	0,29	0,01
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	1,78	0,08

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng (ha)	Tỷ lệ (%)
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	0,23	0,01
	<i>Đất sinh hoạt cộng đồng</i>	-	-
	<i>Đất chợ</i>	-	-
	<i>Điểm bưu điện - văn hóa xã</i>	-	-
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0,35	0,02
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	0,35	0,02
	<i>Đất vui chơi giải trí công cộng</i>		
2.4	Đất xây dựng các chức năng khác	0,14	0,01
	<i>Đất thương mại dịch vụ</i>	0,14	0,01
2.5	Đất hạ tầng kỹ thuật	15,32	0,69
	<i>Đất giao thông</i>	10,34	0,46
	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	4,9	0,22
	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>	0,08	0,00
2.6	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	2,99	0,13
	<i>Đất thủy lợi</i>	2,99	0,13
	<i>Đất phi nông nghiệp khác</i>	-	-
2.7	Đất quốc phòng, an ninh	0,09	0,00
	<i>Đất quốc phòng</i>	0,09	0,00
	<i>Đất an ninh</i>	-	-
3	Đất khác	168,05	7,53
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	23,8	1,07
	<i>Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối</i>	23,8	1,07
	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng</i>	-	-
3.2	Đất chưa sử dụng	144,24	6,46

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2022)

Qua bảng 4 cho thấy, diện tích đất nông nghiệp chiếm tỉ lệ cao (chiếm 90,60% so với diện tích tự nhiên toàn xã) diện tích đất xây dựng chiếm 1,87%; còn lại đất khác chiếm 7,53% (trong đó đất chưa sử dụng chiếm 6,46%). Vì vậy, trong quá trình phát triển cần bổ sung quỹ đất xây dựng phục vụ phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn xã, đẩy mạnh đề án tái cơ cấu nông nghiệp, có kế hoạch khoanh nuôi bảo vệ diện tích rừng hiện có và chuyển đổi một phần diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

5.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015-2022

Diện tích tự nhiên năm 2022 là 2.231,20 ha, tăng 66,93 ha so với năm 2015 (2.164,27 ha). Nguyên nhân tăng tổng diện tích đất tự nhiên do thay đổi địa giới hành chính theo Đề án 513 (tại Quyết định số 513/2012/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính Phủ). Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp năm 2022 là 2.021,40 ha, tăng 783,29 ha so với năm 2015 (1.238,11 ha).

- Diện tích đất xây dựng năm 2022 là 41,75 ha tăng 17,42 ha so với năm 2015 (24,33 ha).

- Đất khác năm 2022 là 168,05 ha, giảm 733,78 ha so với năm 2015 (901,83 ha).

Bảng 5: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015-2022 xã Hua Nà

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015 (ha)	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Biến động 2022/2015 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên	2.164,27	2.231,20	66,93
1	Đất nông nghiệp	1.238,11	2.021,40	783,29
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	200,17	358,00	157,83
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	196,2	329,76	133,56
-	Đất trồng lúa	139,3	211,34	72,04
-	Đất trồng cây hàng năm khác	56,9	118,42	61,52
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3,97	28,24	24,27
1.2	Đất rừng sản xuất		218,81	218,81
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.031,87	1.435,43	403,56
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	6,07	9,16	3,09
2	Đất xây dựng	24,33	41,75	17,42
2.1	Đất ở	13,12	19,97	6,85
2.2	Đất công cộng	1,51	2,89	1,38
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao		0,35	0,35
2.4	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	0,14		-0,14
2.5	Đất xây dựng các chức năng khác		0,14	0,14
2.6	Đất hạ tầng kỹ thuật	8,36	15,32	6,96
2.7	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	1,2	2,99	1,79
2.8	Đất quốc phòng, an ninh		0,09	0,09
3	Đất khác	901,83	168,05	-733,78
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	30,17	23,8	-6,37
3.2	Đất chưa sử dụng	871,66	144,24	-727,42

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai các năm 2015, 2022)

Nhìn chung đất đai của xã có xu thế chuyển từ đất khác (đất chưa sử dụng) sang đất nông nghiệp, từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất của 3 nhóm chính cũng như các loại đất trong xã cho thấy trong những năm gần đây việc sử dụng đất trên địa bàn xã đã theo xu hướng tích cực và ngày càng hợp lý hơn.

VI. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT, MÔI TRƯỜNG

6.1. Hiện trạng về nhà ở

Nhà ở xã Hua Nà được bám theo các trục đường liên xã, liên bản, trục đường bản,...

Dân cư của xã được phân bố ở 06 bản, tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố đạt 92,36%. Bên cạnh đó trên địa bàn xã vẫn còn nhà tạm (01 nhà).

Tiêu chí Nhà ở dân cư (tiêu chí số 9): Chưa đạt.

6.2. Hiện trạng công trình công cộng

6.2.1. Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã

Trụ sở của UBND xã Hua Nà hiện với diện tích đất là 5.917,7 m². Gồm 1 toà nhà 2 tầng và 1 dãy nhà cấp 4 khang trang, đã đảm bảo nơi làm việc cho cán bộ nhân viên và lãnh đạo xã.



Trụ sở làm việc UBND xã Hua Nà

6.2.2. Công trình văn hóa, thể dục thể thao

Trung tâm văn hoá xã Hua Nà được xây dựng trong khuôn viên uỷ ban nhân dân xã, được xây dựng kiên cố, đảm bảo phục vụ nhu cầu hội họp.

Bên cạnh đó toàn xã có 06/06 bản có nhà văn hóa (đạt 100,0%). Tuy nhiên cơ sở vật chất và diện tích sử dụng chưa đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của người dân tại các bản (*Nhà văn hóa bản Đán Đăm diện tích đất là 282,56 m²; nhà văn hoá bản Phường diện tích đất là 162,28 m²; nhà văn hoá bản Hua Nà diện tích đất là 257,03 m²; nhà văn hoá Nà Ban diện tích đất là 123,15 m²; nhà văn hoá bản Chăm Cây diện tích đất là 235,52 m²; nhà văn hoá bản Đắc diện tích đất là 108,48 m²*).

Số bản được công nhận đạt tiêu chuẩn văn hóa trong năm 2022 là 05/06 bản (đạt 83,3%).

Tiêu chí Cơ sở vật chất văn hoá (tiêu chí số 6): Chưa đạt



Nhà văn hoá Nà Ban



Nhà văn hóa bản Đán Đăm

6.2.3. Trường học

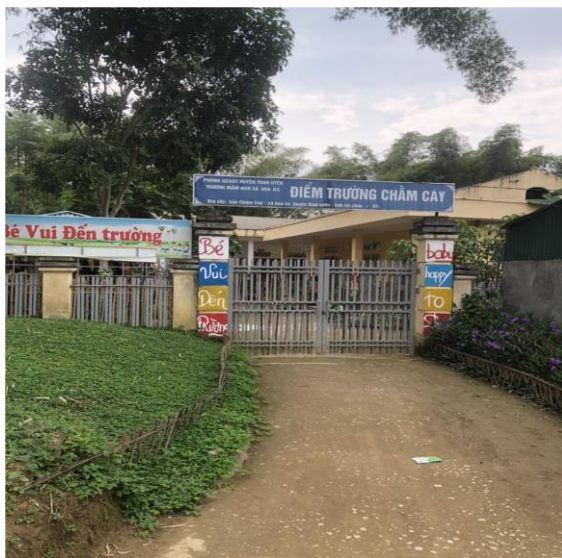
Hiện tại trên địa bàn xã Hua Nà có 03 cấp trường Mầm non, Tiểu học, THCS cơ bản đã đạt chuẩn về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đã đáp ứng được theo tiêu chí Trường chuẩn Quốc gia.

Bảng 6: Hiện trạng trường học tại 3 cấp trường năm 2022 xã Hua Nà

STT	Nội dung	Phòng học	Phòng chức năng	Tỷ lệ kiên cố (%)
*	TỔNG SỐ PHÒNG HỌC	33	8	98,7
1	Cấp mầm non	9	5	90
2	Cấp Tiểu học	16		100
3	Cấp THCS	8	3	100

a. Trường mầm non

* Các điểm trường mầm non Hua Nà



Điểm trường mầm non bản Châm Cây



Điểm trường mầm non bản Đắc

Trường mầm non:

Trên địa bàn xã có 01 trường trung tâm với diện tích 4.228 m² (trong đó có 4 phòng học và 05 phòng chức năng) và 03 điểm trường (bản Chăm Cáy, bản Nà Ban, bản Đắc) với tổng diện tích đất là 2.175,7 m², 05 phòng học, 05 phòng chức năng.

- Cơ sở vật chất: cơ bản đảm bảo nhu cầu giảng dạy và học của học sinh.

b. Trường tiểu học

Hiện trên địa bàn xã Hua nà có 01 trường tiểu học trung tâm thuộc với diện tích đất là 6.165,30 m² và 01 điểm trường tại bản Đán Đăm với diện tích đất là 1.403,5 m². Tổng có 16 phòng học và hiện tại trường chưa có phòng chức năng. Cơ sở vật chất nhà trường đã cơ bản đáp ứng nhu cầu dạy và học của giáo viên và học sinh.



Trường tiểu học trung tâm xã Hua Nà



Điểm trường tiểu học bản Đán Đăm xã Hua Nà

c. Trường trung học cơ sở

Trường trung học cơ sở xã Hua Nà ở tại bản Phường có tổng diện tích đất là 9.380,3 m² thuộc bản Phường.

Cơ sở vật chất trường: trường hiện có 08 phòng học và 03 phòng chức năng chất lượng đã đảm bảo chất lượng.



Trường THCS xã Hua Nà

d. Trường trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên

Trường trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên có tổng diện tích đất là 20.003,5 m².

Cơ sở vật chất trường: trường hiện có 06 phòng học và 01 phòng chức năng, 08 phòng ký túc xá chất lượng đã đảm bảo chất lượng.



Trường Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên

Tiêu chí Trường học (tiêu chí số 5): Đạt

6.2.4. Trạm y tế

Trạm Y tế xã Hua Nà hiện được xây dựng kiên cố và có vườn thuốc nam trong khuôn viên diện tích đất là 2.945,23 m². Các trang thiết bị đã được đầu tư, đội ngũ y tế thường xuyên được tập huấn, nâng cao kỹ năng chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.



Trạm y tế xã Hua Nà

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) đạt $\geq 90\%$: Chưa đạt (51,90%).

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) đạt $\leq 24\%$: Chưa đạt (22,31%).

- Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử đạt $\geq 50\%$: Chưa đạt (0%).

Tiêu chí Y tế (tiêu chí số 15): Chưa đạt

6.2.5. Cơ sở hạ tầng dịch vụ - thương mại

Xã Hua Nà giáp trung tâm huyện nên việc giao lưu buôn bán được diễn ra tại khu vực chợ trung tâm huyện, ngoài ra trên địa bàn xã tại các bản có các cửa hàng tạp hoá nhỏ lẻ đảm bảo phục vụ nhu cầu tại chỗ của người dân trong bản.

Tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (tiêu chí số 7): Đạt.

6.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

6.3.1. Hệ thống giao thông nông thôn

- *Đường trục xã, liên xã:* gồm 01 tuyến đường liên xã từ UBND xã Hua Nà (bản Lọng Bon) đến nhà Lò Văn Lầy khu Lọng Bon bản Đông (Mường Than) với chiều dài 0,8 km, đổ bê tông xi măng.

- *Đường liên bản:* gồm 04 tuyến với chiều dài 10,55 km, (trong đó: có 10,05 km đường được đổ bê tông xi măng, 0,5 km vẫn là đường đất). Tuy nhiên một số tuyến đường đã xuống cấp, trong giai đoạn tới cần nâng cấp, tu sửa và làm mới một số tuyến đường đất.

Bảng 7: Hiện trạng đường giao liên bản

STT	Tên tuyến đường	Tổng chiều dài (Km)	Kết cấu		Đất (km)	Chất lượng		
			Nhựa (km)	Bê tông (km)		Tốt (km)	Trung bình (km)	Xấu (km)
	Đường liên bản	10,55		10,05	0,5	6,65	2,3	0,5
1	Đường từ UBND xã - bản Đán Đăm	1,5		1,5		0,9	0,6	
2	Đường giao thông bản Đán Đăm - bản Nà Ban	2,9		2,4	0,50	1,1	1,3	0,5
3	Đường giao thông liên bản Nà Ban - bản Chăm Cáy	2,15		2,15		2,15	2,15	
4	Đường GTNT Bản Phường - bản Đắc	4		4		2,5	0,6	

- *Đường ngõ xóm (nội bản):* gồm 83 tuyến với chiều dài 30,9 km, (trong đó: có 0,8 km đường được láng nhựa; 24,66 km đường được đổ bê tông xi măng; 5,44 km đường đất). Tuy nhiên một số tuyến đường đã xuống cấp, trong giai đoạn tới cần nâng cấp, tu sửa và làm mới một số tuyến đường đất (*chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo*).

Tiêu chí Giao thông (tiêu chí số 2): Đạt.

6.3.2. Cấp nước sinh hoạt và hệ thống thoát nước

Hiện nay trên địa bàn xã có 01 trạm sản xuất nước sinh hoạt với diện tích đất 1.425,93 m², đã cung cấp đủ nhu cầu sử dụng nước đảm bảo vệ sinh cho người dân trên địa bàn xã. Đến nay trên địa bàn xã có 719 hộ sử dụng nước hợp vệ sinh, đạt 100% tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và có tổng 124/719 hộ sử dụng nước sạch từ hệ thống trạm nước sạch Than Uyên đạt 17,2%. *Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn): Chưa đạt*



Trạm nước sạch xã Hua Nà

6.3.3. Hệ thống điện

Đến nay trên địa bàn xã có 07 trạm biến áp, các tuyến đường dây trung thế, hạ thế, công tơ đo đếm điện năng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện nông thôn. Hiện nay 06/06 bản đã có điện lưới quốc gia đạt 100%. Số hộ được dùng điện đạt 100%.

Tổng chiều dài đường dây 35kV là 2.974 m và chiều dài đường dây 0,4kV là 3.629 m. Mạng lưới đường dây hạ thế được bố trí về các hộ gia đình của các bản đảm bảo cung cấp cho 100% số hộ trong xã được sử dụng điện.



Trạm biến áp

Bảng 8: Hiện trạng trạm biến áp năm 2022 xã Hua Nà

STT	Tên công trình	Trạm treo/trạm đất	Công suất (KVA)	Chất lượng
1	Trạm biến áp Nà Ban	Trạm treo	180	Tốt
2	Trạm biến áp Hua Nà	Trạm treo	75	Tốt
3	Trạm biến áp Chằm Cáy	Trạm treo	50	Tốt

STT	Tên công trình	Trạm treo/trạm đất	Công suất (KVA)	Chất lượng
4	Chống quá tải Hua Nà	Trạm treo	180	Tốt
5	Trạm biến áp Lọng Bon	Trạm treo	160	Tốt
6	Trạm biến áp Nà Mả	Trạm treo	100	Tốt
7	Trạm biến áp Than Uyên 2-2	Trạm treo	100	Tốt

Tiêu chí Điện (tiêu chí số 4): Đạt.

6.3.4. Bưu điện xã

- Xã Hua Nà giáp với trung tâm huyện Than Uyên trên địa bàn xã không xây dựng bưu điện xã, sử dụng thông qua bưu điện trung tâm huyện, đã đảm bảo được nhu cầu thông tin liên lạc của người dân trên địa bàn xã.

- Xã chưa đạt tiêu chí xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn.

Tiêu chí Thông tin và Truyền thông (tiêu chí 8): Chưa đạt.

6.4. Hiện trạng hạ tầng phục vụ sản xuất

6.4.1. Hệ thống giao thông nội đồng

Trên địa bàn xã hiện có 7,55 km đường trục chính nội đồng, đường sản xuất đi từ các bản đi tới khu sản xuất, hiện tại đã được bê tông hoá 4,06 km, còn khoảng 3,49 km đường đất.

Bảng 9: Đường giao thông trục chính nội đồng, đường sản xuất

TT	Tên tuyến đường	Chiều dài (km)	Kết cấu		Chất lượng
			Bê tông xi măng	Đất	
1	Đường nội đồng	3,43	3,43		
1.1	Bản Pù Cáy	0,32	0,32		Xấu
1.2	Bản Nà Mả	0,31	0,31		Xấu
1.3	Đường kè suối Nậm Bôn	2,8	2,8		Tốt
2	Đường sản xuất	4,12	0,63	3,49	
2.1	Đường sản xuất từ Trạm y tế đến đôi trồng chè xã Hua Nà	0,33	0,33		Tốt
2.2	Đường sản xuất Hảy Lậm	2,3	0,3	2,0	Trung bình
2.3	Đường sản xuất bản Đắc – Chằm Cáy	0,49		0,49	Trung bình
2.4	Đường vùng chè bản Đắc	0,47		0,47	Trung bình
2.5	Đường đường sản xuất bản Đắc	0,53		0,53	Trung bình

6.4.2. Thủy lợi

Toàn xã có 04 công trình thủy lợi chính với tổng chiều dài là 12,7 km trong đó đã kiên cố 11,0 km, còn lại 1,7 km mương đất. Diện tích tưới tiêu chủ động là 288 ha, đạt 100% tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động. Bên cạnh đó xã luôn đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

Tiêu chí Thủy lợi và phòng chống thiên tai (tiêu chí số 3): Đạt.

6.5. Hiện trạng về môi trường

Nhìn chung hiện trạng môi trường xã Hua Nà còn tương đối tốt chưa có biểu hiện suy thoái và đang được cải thiện dần, các yếu tố tác động đến môi trường chủ yếu phát sinh do rác thải sinh hoạt, UBND xã đã và đang thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Về môi trường khu dân cư do điều kiện kinh tế - xã hội chưa phát triển mạnh nên mức độ ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất đai chưa nghiêm trọng, còn nằm trong giới hạn cho phép (TCVN 5937-1995). Mặc dù vậy, vấn đề môi trường vẫn cần được quan tâm giải quyết ngăn chặn và kiểm soát có hiệu quả các tác động xấu đến môi trường.

- Môi trường đất: Trên địa bàn xã Hua Nà thì hiện tượng rửa trôi, xói mòn đất vẫn xảy ra do điều kiện tự nhiên của xã chủ yếu là đồi núi và công tác quản lý, bảo vệ rừng chưa tốt dẫn đến hiện tượng rửa trôi, xói mòn đất.

- Môi trường nước: Nước thải sinh hoạt, nước thải của các hoạt động khác đều ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn nước mặt và nước ngầm. Tại các làng, bản, ảnh hưởng về môi trường nước chủ yếu nhất vẫn là phân, nước thải gia súc do không có hệ thống cống rãnh thoát chất thải cho nên khi mưa đến, các loại chất thải gia súc chảy tràn ra đường, thậm chí ngay cạnh nhà ở, gây ô nhiễm đến môi trường sống của người dân. Mặt khác tập quán chăn nuôi gia súc thả rông càng làm cho tình trạng ô nhiễm môi trường tăng lên.

- Môi trường không khí, tiếng ồn: Mức độ ảnh hưởng của tiếng ồn không đáng kể. Theo kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí thì các chất gây ô nhiễm như CO, NO₂, SO₂ bụi TSP và hơi hữu cơ (CmHn) đều có nồng độ nằm trong giới hạn cho phép theo quy định của TCVN 5937-2005 và TCVN 5938-2005 đối với môi trường không khí xung quanh (nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu).

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt 17,34%.

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường đạt 100%.

- Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung đạt.

- Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn $\geq 2m^2$ /người đạt.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định đạt 80%.

- Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường chưa đạt.

- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch đạt 93,45%.

- Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường đạt

- Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm đạt.

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn đạt 31,34%.

- Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định đạt 31,06%.

- Nghĩa trang, nghĩa địa: Hiện trên địa bàn xã có 05 điểm mai táng tập trung đảm bảo các bản đều có thể tiếp cận với các điểm mai táng, việc mai táng còn phụ thuộc vào phong tục tập quán của từng dân tộc từng thôn bản. Tuy nhiên vẫn đảm bảo theo quy hoạch và đảm bảo vệ sinh môi trường, đảm bảo khoảng cách tối thiểu với khu dân cư và nguồn nước.

Tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm (tiêu chí số 17): Chưa đạt.

VII. VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN, CÁC DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

7.1. Các đề án, dự án cấp trên có liên quan đã được phê duyệt và các quy hoạch trên địa bàn xã

Một số đề án, dự án liên quan đến quy hoạch xã Hua Nà như sau:

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Than Uyên được phê duyệt tại Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 08/4/2014 của UBND tỉnh Lai Châu;

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Than Uyên được phê duyệt tại Quyết định số 1679/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu;

Các Quyết định bổ sung công trình dự án phát sinh đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Than Uyên: Quyết định 939/QĐ-UBND ngày 14/8/2019; số 1558/QĐ-UBND ngày 25/11/2019; số 1054/QĐ-UBND ngày 31/7/2020;

Danh mục dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thực hiện chương trình xây dựng NTM huyện Than Uyên tại Quyết định số 2426/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND huyện Than Uyên.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm từ năm 2016 đến năm 2022 huyện Than Uyên.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Than Uyên.

- Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 xã Hua Nà.
- Các quy hoạch khác có liên quan:

Đồng bộ giữa các loại quy hoạch: Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch tổ chức không gian phát triển kinh tế và các loại quy hoạch ngành trên địa bàn huyện Than Uyên nói chung và xã Hua Nà nói riêng góp phần tạo sự liên kết chặt chẽ hình thành chuỗi giá trị trong sản xuất, kinh doanh để nâng cao hiệu quả sản xuất, tính cạnh tranh của sản phẩm trên địa bàn.

7.2. Các dự án đã và đang triển khai

UBND xã Hua Nà đã và đang triển khai thực hiện đầu tư các dự án như: Mở mới đập tràn và đoạn mương đầu mỗi cụm thuỷ lợi bản Đán Dăm, Phường, Hua Nà; Tuyến đường sản xuất từ đầu cầu Nà Ban đi Hày lăm, bản đông xã Mường Than; tuyến đường bản Đắc, Chằm Cáy, Nà Ban nối tiếp; Thi công nâng cấp, sửa chữa nhà công vụ, bộ phận một cửa và các đoàn thể xã.

7.3. Đánh giá việc thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới

Căn cứ Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025.

Năm 2016 xã Hua Nà đã được công nhận đạt chuẩn xã nông thôn mới.

Theo Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới đến 2022 như sau:

- Tổng số 9/19 tiêu chí đạt:

- + Tiêu chí số 2: Giao thông
- + Tiêu chí số 3: Thuỷ lợi và phòng chống thiên tai
- + Tiêu chí số 4: Điện
- + Tiêu chí số 5: Trường học
- + Tiêu chí số 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn
- + Tiêu chí số 10: Thu nhập
- + Tiêu chí số 12: Lao động
- + Tiêu chí số 16: Văn hoá
- + Tiêu chí số 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật

- Tổng số tiêu chí chưa đạt: 10/19 tiêu chí

+ Tiêu chí 1: Quy hoạch (*quy hoạch cũ đã hết thời hiệu, xã đang lập quy hoạch chung xây dựng xã và xác định khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn*).

+ Tiêu chí số 6: Cơ sở vật chất văn hoá (*xã chưa có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em, người cao tuổi theo quy định*).

+ Tiêu chí số 8: Thông tin và truyền thông (*xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn hổng*)

+ Tiêu chí số 9: Nhà ở dân cư (*hiện trên địa bàn xã còn 01 nhà dột nát*).

+ Tiêu chí số 11: Nghèo đa chiều (*do tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 vẫn ở tỷ lệ cao đạt 35,19%*)

+ Tiêu chí số 13: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn (*chưa đạt tiêu chí thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên và được chứng nhận VietGAP hoặc tương*);

+ Tiêu chí số 14: Giáo dục (*chưa đạt tiêu chí đạt chuẩn xoá mù chữ mức độ 2*);

+ Tiêu chí số 15: Y tế (*tiêu chí tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cả năm nữ) chưa đạt (50,61%); tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) chưa đạt 22.31%; Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử chưa đạt*);

+ Tiêu chí số 17: Môi trường và an toàn thực phẩm (*tiêu chí tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn $\geq 30\%$ ($\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung) chưa đạt 17,22%; đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn $\geq 2m^2/người$ chưa đạt*);

+ Tiêu chí số 19: Quốc phòng và an ninh (*do chưa đạt Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng*).

Bảng 10: Kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả thực hiện
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021-2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Chưa đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	Đạt (100%)
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	$\geq 80\%$ cứng hoá	Đạt (90,90%)
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% ($\geq 60\%$ cứng hoá)	Đạt (83,75% cứng hoá)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả thực hiện	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% (≥ 50% cứng hoá)	Đạt (83,8% cứng hoá)	
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	≥ 85%	Đạt (100%)	
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt	
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt	
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 95%	Đạt (100%)	
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥ 50% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	Đạt	
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	Đạt	
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt	Chưa đạt	
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.	100%	Chưa đạt	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa (trường hợp xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, việc xét xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới áp dụng theo quy định tại Quyết định số 1214/QĐ-BCT ngày 22/6/2022 của Bộ Công Thương)	Đạt	Đạt	
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Đạt	
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Đạt	
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt	Chưa đạt	
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	Đạt	
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Chưa đạt (01 nhà tạm)	
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥ 80%	Đạt (92,36%)	
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2022	≥ 39	Đạt (39,3 triệu đồng/người)
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	< 13%	Chưa đạt (35,19%)	
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 70%	Đạt (81,82%)	
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 20%	Đạt (29,3%)	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã	Đạt	Đạt	
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt	
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	Đạt	Chưa đạt	
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả thực hiện
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả.	Đạt	Chưa đạt
14	Giáo dục và Đào tạo	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt
		Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Đạt	Đạt
		Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	≥98%	Đạt (100%)
		Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2	Đạt	Đạt
		Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	Chưa đạt
		Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	≥ 70%	Đạt (90,1%)
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 90%	Chưa đạt (51,90%)
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤ 24%	Đạt (22,31%)
		15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	≥ 50%	Chưa đạt (0%)
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	≥ 75%	Đạt (83,3%)
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	≥ 30% (≥ 10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	≥ 17,22% (≥ 17,22% từ hệ thống cấp nước tập trung)
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất-kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥ 90%	Đạt (100%)
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Đạt
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥ 2m ² /người	Chưa đạt
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥ 70%	Đạt (75%)
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	Đạt
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥ 70%	Đạt (87,36%)
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥ 60%	Đạt (67,36%)
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả thực hiện
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥ 30%	Đạt (35,0%)
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥ 30%	Đạt (70,0%)
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt
		18.3. Tổ chức chính trị-xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	Đạt
		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	Đạt	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Chưa đạt
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt

Tính đến hết năm 2022, xã Hua Nà đã đạt 9/19 tiêu chí về xây dựng nông thôn mới, còn 10/19 tiêu chí chưa đạt. Theo Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu đến hết năm 2025, xã Hua Nà phấn đấu đạt 19/19 tiêu chí; đến năm 2030 xã tiếp tục duy trì đạt chuẩn nông thôn mới và hướng tới xây dựng nông thôn mới nâng cao.

Vì vậy, trong thời gian 2023-2025 xã cần tập trung mọi nguồn lực, tiếp tục đầu tư, duy trì, nâng cao chất lượng đạt các tiêu chí NTM theo Quyết định 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu. Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội, ưu tiên hệ thống giao thông, thủy lợi, điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, các công trình phục vụ chuẩn hóa về y tế, giáo dục, văn hóa, vv...

PHẦN III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ

I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, SỐ HỘ

1.1. Dự báo quy mô dân số, số hộ

- Công thức tính dân số tương lai:

$$N=N_0 \times (1+r)^n$$

Trong đó:

- + N : là dân số quy hoạch (người);
- + N₀ : là dân số hiện trạng (người);
- + r : là tỉ lệ gia tăng dân số trên năm (%/năm);
- + n : là số năm quy hoạch (năm).

- Dân số hiện trạng toàn xã năm 2022 là 3.470 người (*theo số liệu thống kê xã Hua Nà*).

- Dự báo dân số xã Hua Nà đến năm 2025 và đến năm 2032 như sau:

+ Dân số đến năm 2025 như sau:

$$N= N_0 \times (1+r)^n = 3.470 \times (1+1,11\%)^3 = 3.587 \text{ người.}$$

+ Đến năm 2032, tỷ lệ gia tăng dân số là 1,0%

$$N= N_0 \times (1+r)^n = 3.587 \times (1+1,0\%)^7 = 3.846 \text{ người.}$$

Như vậy quy mô dân số xã Hua Nà đến năm 2025 là 3.587 người, tăng 117 người so với hiện trạng năm 2022. Dân số đến năm 2032 là 3.846 người, tăng 376 người so với hiện trạng năm 2022.

Bảng 11: Dự báo dân số và số hộ đến năm 2032

STT	Tên thôn	Hiện trạng 2022		Giai đoạn 2022-2025		Giai đoạn 2026-2032	
		Số khẩu (người)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Số hộ (hộ)
1	Bản Nà Ban	502	98	519	108	556	115
2	Bản Đán Đăm	649	140	671	139	719	149
3	Bản Chằm Cáy	662	126	684	142	734	152
4	Bản Hua Nà	440	88	455	94	488	101
5	Bản Đắc	676	136	699	145	749	155
6	Bản Phường	541	131	559	116	600	124
	Tổng cộng	3.470	719	3.587	743	3.846	797
	Bình quân	4,83					

1.2. Dự báo quy mô lao động

Dự báo đến năm 2025, số người trong độ tuổi lao động là 2.339 người, chiếm 65,22% dân số. Đến năm 2032, số người trong độ tuổi lao động là 2.578 người, chiếm 67,05% dân số.

Bảng 12: Dự báo số lao động trong độ tuổi đến năm 2032

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2022	Đến năm 2025	Đến năm 2032
*	Dân số trong tuổi lao động (người)	2.237	2.339	2.578
-	Tỷ lệ % so với tổng dân số	64,47	65,22	67,05

II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO

2.1. Kinh tế thuần nông, nông lâm kết hợp

- Duy trì và mở rộng vùng sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, hình thành chuỗi liên kết sản xuất, từng bước ứng dụng công nghệ cao (làm đất, giống, phân bón, vật tư, chế biến...), sản xuất theo tiêu chuẩn quy định về thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP...), tham gia chuỗi sản xuất - chế biến - tiêu thụ và có xây dựng thương hiệu, nguồn gốc xuất xứ...

- Tập trung quản lý, bảo vệ tốt 1.654,24 ha đất lâm nghiệp hiện có và tăng thêm diện tích rừng gắn với chi trả dịch vụ môi trường rừng, gắn trách nhiệm của các chủ rừng, các tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân được hưởng lợi từ rừng với công tác quản lý, bảo vệ rừng.

2.2. Kinh tế chăn nuôi

Tập trung phát triển các sản phẩm chăn nuôi trên địa bàn xã theo đề án phát triển hàng hóa tập trung của huyện (trang trại tập trung chăn nuôi trâu, bò, lợn...). Hình thành, khuyến khích phát triển cơ sở chăn nuôi theo hình thức công nghiệp, khép kín, đảm bảo an toàn.

2.3. Kinh tế tiểu thủ công nghiệp

Duy trì quỹ đất phát triển tiểu thủ công nghiệp, tập trung nâng cao hiệu quả kinh tế, hiệu suất lao động và bảo vệ môi trường.

2.4. Kinh tế dịch vụ - thương mại

Phát triển các mô hình liên kết sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị cao kết hợp dịch vụ du lịch trải nghiệm như: Mô hình nho, mô hình ôi, bưởi, ... Định hướng đến năm 2032 phát triển du lịch kết hợp sản xuất nông nghiệp (diện tích 1,5 ha tại bản Đán Đăm) gắn liền với văn hoá của các dân tộc (Thái,..).

2.5. Quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo, khả năng thị trường, định hướng giải quyết đầu ra

- Quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo: Tiếp tục phát triển sản phẩm ôi Hua Nà đã đạt OCOP 3 sao của HTX thanh niên Hua Nà và các sản phẩm hàng hoá có

lợi thế cạnh tranh (gạo Sóng Cù, bưởi da xanh, nho hạ đen ...) tập trung hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp, hộ nông dân xây dựng hồ sơ, thủ tục đề nghị công nhận nhãn hiệu sản phẩm hàng hóa.

- Khả năng thị trường: xã Hua Nà có đường giao thông liên xã qua trung tâm xã và tiếp giáp với thị trấn Thanh Uyên là trung tâm phát triển kinh tế của huyện và định hướng phát triển đường vành đai QL279 qua xã, giúp xã lưu thông, trao đổi, mua bán hàng hoá tập trung.

- Định hướng giải quyết đầu ra: Tập trung phát triển các hợp tác xã (HTX thanh niên Hua Nà, HTX Thanh Xuân) làm đầu mối đưa sản phẩm nông sản của xã ra thị trường. Bên cạnh đó, mở rộng các mặt hàng theo hướng sản xuất hàng hóa.

III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI PHỤC VỤ CHO VIỆC CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Đất nông nghiệp phục vụ dân cư

Theo dự báo tốc độ gia tăng dân số đến năm 2032 dân số của xã khoảng 3.846 người, cùng với sự phát triển mạnh mẽ về hạ tầng kinh tế, nên việc mở rộng diện tích đất khu dân cư là rất cần thiết. Vì vậy cần bổ sung khoảng 18,70 ha đất ở mới, trong đó có khoảng 11,99 ha đất nông nghiệp chuyển sang.

3.2. Đất nông nghiệp phục vụ công trình hạ tầng và sản xuất

** Đất nông nghiệp phục vụ công trình hạ tầng*

Quỹ đất phục vụ phát triển công trình hạ tầng dự báo đến năm 2032 trên địa bàn xã sẽ tăng khoảng 12,78 ha, diện tích tăng thêm được chuyển từ đất nông nghiệp khoảng 6,33 ha và đất chưa sử dụng khoảng 1,83 ha còn lại là diện tích nội bộ trong các loại đất công trình hạ tầng chuyển sang.

** Đất nông nghiệp phục vụ sản xuất*

Quỹ đất phục vụ sản xuất dự báo đến năm 2032 trên địa bàn xã sẽ tăng khoảng 4,18 ha, diện tích được chuyển từ đất nông nghiệp khoảng 4,06 ha và đất chưa sử dụng khoảng 1,05 ha còn lại là nội bộ diện tích đất công trình hạ tầng chuyển sang.

IV. XÁC ĐỊNH QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG LOẠI CÔNG TRÌNH

4.1. Công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản

Thực hiện tuân thủ theo Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng. Áp dụng các chỉ tiêu cho khu vực miền núi, cụ thể như sau:

Bảng 13: Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

TT	Công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng	Chi chú
1	Trụ sở xã	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000 \text{ m}^2$	QCVN 01:2021/BXD
		- Diện tích sử dụng: $\leq 400 \text{ m}^2$	
2	Trường, điểm trường mầm non	- Công trình tối thiểu: 50 chỗ/1.000 dân	QCVN 01:2021/BXD
		- Diện tích đất tối thiểu: $12 \text{ m}^2/\text{chỗ}$	
		- Bán kính phục vụ tối đa: 1 km	
3	Trường, điểm trường tiểu học	- Công trình tối thiểu: 65 chỗ/1.000 dân	QCVN 01:2021/BXD
		- Diện tích đất tối thiểu: $10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$	
		- Bán kính phục vụ tối đa: 1 km	
4	Trường trung học	- Công trình tối thiểu: 55 chỗ/1.000 dân	QCVN 01:2021/BXD
		- Diện tích đất tối thiểu: $10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$	
5	Trạm y tế	- Diện tích đất tối thiểu không có vườn thuốc: $500 \text{ m}^2/\text{trạm}$	QCVN 01:2021/BXD
		- Diện tích đất tối thiểu có vườn thuốc: $1.000 \text{ m}^2/\text{trạm}$	
6	Nhà văn hóa	- Diện tích đất tối thiểu: $1.000 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
7	Phòng truyền thông	- Diện tích đất tối thiểu: $200 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
8	Thư viện	- Diện tích đất tối thiểu: $200 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
9	Hội trường	- Diện tích đất tối thiểu: $100 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
10	Cụm công trình, sân bãi thể thao	- Diện tích đất tối thiểu: $5.000 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
11	Chợ	- Diện tích đất tối thiểu: 1.500 m^2	QCVN 01:2021/BXD
12	Cửa hàng dịch vụ trung tâm	- Diện tích đất tối thiểu: 300 m^2	QCVN 01:2021/BXD
13	Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập internet)	- Diện tích đất tối thiểu: 150 m^2	QCVN 01:2021/BXD
14	Nghĩa trang	- Quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo tiêu chí tối thiểu $0,04 \text{ ha}/1.000$ người.	QCVN 01:2021/BXD
15	Bãi chôn lấp rác thải	- Khoảng cách an toàn môi trường của điểm tập kết $\geq 20 \text{ m}$.	QCVN 01:2021/BXD
16	Cây xanh công cộng	- Chi tiêu đất tối thiểu: $2 \text{ m}^2/\text{người}$	QCVN 01:2021/BXD
17	Đường trục chính từ trung tâm xã đến đường huyện và đường liên xã	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu $3,5 \text{ m}$	TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu $6,0 \text{ m}$	
		- Chiều rộng lề đường tối thiểu $1,25 \text{ m}$.	
18	Đường trục thôn	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu $3,0 \text{ m}$	TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu $4,0 \text{ m}$	
		- Chiều rộng lề đường tối thiểu $0,5 \text{ m}$.	
19	Đường nội bản	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu $2,0 \text{ m}$	TCVN 10380:2014

TT	Công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng	Chi chú
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu 3,0 m	
20	Đường nối với các khu vực sản xuất	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 1,5 m. - Chiều rộng nền đường tối thiểu 2,0 m.	TCVN 10380:2014
21	Cấp nước sinh hoạt	- Cấp nước đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu 60 lít/người/ ngày đêm - Cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng đảm bảo tối thiểu 40 lít/người/ ngày đêm	QCVN 01:2021/BXD
22	Thoát nước thải sinh hoạt	Tối thiểu phải thu gom đạt 80% lượng nước thải phát sinh để xử lý	QCVN 01:2021/BXD
23	Cấp điện	- Trạm điện hạ thế phải đặt ở trung tâm của phụ tải điện. - Chiều sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$	QCVN 01:2021/BXD

4.2. Xác định quy mô và chỉ tiêu đất ở cho hộ sản xuất nông nghiệp; hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp; hộ thương mại, dịch vụ trong toàn xã

Căn cứ Thông tư 31/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng ban hành tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn quy định:

- Chỉ tiêu đất ở đối với hộ sản xuất nông nghiệp $\geq 300 \text{ m}^2/\text{hộ}$;
- Chỉ tiêu đất ở đối với hộ phi nông nghiệp $\geq 120 \text{ m}^2/\text{người}$.

Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, đối với khu đất xây dựng phải có điều kiện tự nhiên (địa hình, địa chất, thủy văn, khí hậu...) đảm bảo, có các lợi thế về kinh tế, xã hội, hạ tầng kỹ thuật và môi trường. Không được xây dựng trong khu vực đất địa chất tiềm ẩn nguy hiểm, vùng thường xuyên ngập lụt, lũ ống, lũ quét...

Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho điểm dân cư nông thôn như sau:

- Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng công trình nhà ở: $\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$.
- Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ: $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$.
- Chỉ tiêu sử dụng đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật: $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$.
- Chỉ tiêu sử dụng đất cây xanh công cộng: $\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$.

Đất xây dựng cho các điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương nhưng không được nhỏ hơn quy định.

Đất xây dựng khu dân cư phải đảm bảo: Kế thừa hiện trạng phân bố dân cư và phù hợp với quy hoạch mạng lưới phân bố dân cư của khu vực lớn hơn có

liên quan; Phát triển được một lượng dân cư thích hợp theo dự báo, thuận lợi cho tổ chức các công trình công cộng thiết yếu; Phù hợp với đất đai, địa hình, có thể dựa vào địa hình, địa vật tự nhiên (giao thông, kênh mương, đồi núi...).

Đối với các ô đất cho từng hộ gia đình: Phải đảm bảo bố trí hợp lý, phù hợp với điều kiện tự nhiên, cảnh quan chung; Các công trình sản xuất, chăn nuôi trong ô đất của gia đình phải có hệ thống kỹ thuật thu gom và xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

PHẦN IV. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ

I. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG TRUNG TÂM XÃ, KHU DÂN CƯ

1.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã

- Vị trí: Khu trung tâm xã Hua Nà nằm tại vị trí bản Hua Nà, bản Đán Đăm trên trục đường liên xã, là trục chính quan trọng của xã. Đây là khu trung tâm, tập trung các công trình hành chính, công cộng, dịch vụ chính của xã như: Trụ sở Đảng ủy, UBND xã, Trạm y tế, Trường mầm non, Trường tiểu học, Trường THCS,...

- Quy mô diện tích khoảng 14,0 ha. Một số định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã như sau:

Bảng 14. Chỉ tiêu sử dụng đất khu trung tâm xã Hua Nà

STT	Hạng mục công trình	Diện tích hiện trạng (ha)	Quy hoạch	
			Diện tích quy hoạch (ha)	Định hướng
I	Trụ sở cơ quan			
1	Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã	0,59	0,59	Giữ nguyên hiện trạng
II	Công trình công cộng, dịch vụ thương mại			
2	Trụ sở công an xã	-	0,15	Quy hoạch mới
3	Trạm y tế xã	0,3	0,3	Giữ nguyên hiện trạng
4	Trường mầm non xã	0,42	0,67	Quy hoạch mở rộng
5	Trường Tiểu học	0,62	0,62	Giữ nguyên hiện trạng
6	Trường THCS	0,94	0,94	Giữ nguyên hiện trạng
7	Nghĩa trang	0,85	0,85	Giữ nguyên hiện trạng
8	Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn	-	0,08	Quy hoạch mới
III	Đất nhà ở			
9	Khu dân cư hiện hữu, chỉnh trang	1,42	1,42	Giữ nguyên hiện trạng
10	Đất ở mới	1,81	1,81	Giữ nguyên hiện trạng
IV	Đất nông nghiệp			
11	Đất nuôi trồng thủy sản	0,08	0,08	Giữ nguyên hiện trạng
12	Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, lâu năm	4,93	4,7	Giảm quy mô
V	Đất giao thông, thủy lợi	1,71	1,71	Giữ nguyên hiện trạng
Tổng diện tích		14,0	14,0	

1.2. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo bản

1.2.1. Đối với điểm dân cư hiện tại

Trong kỳ quy hoạch cần chỉnh trang, nâng cấp, cải tạo, hạ tầng kỹ thuật của 06 bản hiện có với các hình thức giãn dân, xen ghép, đấu giá, tái định cư.

1.2.2. Đối với đất để ở quy hoạch mới và mở rộng điểm dân cư nông thôn

Các điểm đất ở xây dựng mới được bố trí tại các khu vực thuận lợi, thực hiện phát triển nhà ở theo dự án kết hợp với hệ thống các công trình cảnh quan, dịch vụ và hạ tầng xã hội nhằm mang lại không gian sống chất lượng, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người dân.

II. XÁC ĐỊNH QUY MÔ DÂN SỐ, TÍNH CHẤT, NHU CẦU ĐẤT Ở CHO TỪNG KHU DÂN CƯ

2.1. Xác định quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản

Năm 2022, dân số xã Hua Nà là 3.470 nhân khẩu và 719 hộ với tổng diện tích đất ở là 19,94 ha. Đến năm 2032, dân số xã Hua Nà là 3.846 nhân khẩu và 797 hộ với tổng diện tích đất ở là 38,67 ha (tăng 18,70 ha so với năm 2022).

Bảng 15: Quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới bản

TT	Tên thôn	Số nhân khẩu (người)	Số hộ (hộ)	Diện tích đất ở mới (ha)
1	Bản Nà Ban	556	115	1,52
2	Bản Đán Đăm	719	149	3,57
3	Bản Chăm Cáy	734	152	2,31
4	Bản Hua Nà	488	101	4,95
5	Bản Đắc	749	155	2,32
6	Bản Phường	600	124	4,03
	Tổng cộng	3.846	797	18,70

2.2. Xác định tính chất đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản

Xã Hua Nà là xã nằm ở khu vực trung tâm của huyện Than Uyên, quỹ đất ở mới chủ yếu là theo hình thức chuyển mục đích, giãn dân, đấu giá với diện tích là 18,70 ha.(trong đó dự kiến 6,06 ha đất khu dân cư mới bản Hua Nà và 1,57 ha đất khu dân cư giãn dân bản Đán Đăm; còn lại là chuyển mục đích, đấu giá, ...).

III. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ

3.1. Trụ sở cơ quan hành chính, an ninh, quốc phòng

* Trụ sở cơ quan hành chính:

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000 \text{ m}^2$; diện tích đất sử dụng trụ sở: $\leq 400 \text{ m}^2$; diện tích cây xanh: không nhỏ hơn 30 %; trụ sở xã được xây dựng tối đa là 3 tầng.

- Định hướng quy hoạch:

Giữ nguyên vị trí trụ sở đang sử dụng tại bản Hua Nà, đã đảm bảo diện tích sử dụng và cơ sở vật chất, trong giai đoạn tới đầu tư trang thiết bị phục vụ nhu cầu làm việc cho cán bộ, lãnh đạo xã.

** Trụ sở công an xã:*

Quy hoạch trụ sở công an xã Hua Nà với tổng diện tích đất là 1.500 m² tại bản Hua Nà (cạnh trụ sở làm việc UBND xã).

** Các điểm đất quốc phòng:*

- Quy hoạch Thao trường huấn luyện 1 huyện Than Uyên với diện tích đất 4,0 ha thuộc địa phận 2 xã Hua Nà và Mường Cang (trong đó Hua Nà diện tích 2,05 ha, ở vị trí bản Đắc).

3.2. Trạm y tế

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất tối thiểu: 500 m² (không có vườn thuốc nam) hoặc 1000 m² (có vườn thuốc nam); bán kính phục vụ: ≤ 3km; quy mô xây dựng: ≤ 2 tầng.

- Định hướng quy hoạch:

+ Giữ nguyên vị trí trạm y tế hiện tại với diện tích đất 2.945,23 m² đã đảm bảo đạt chuẩn về diện tích.

+ Tiếp tục quan tâm đến sức khỏe của nhân dân, cụ thể hàng năm tổ chức khám sức khỏe, theo dõi sức khỏe đạt 90% trở lên.

+ Trạm y tế xã có tối thiểu 1-2 bác sỹ.

+ Thực hiện hiệu quả việc nâng cao các chỉ số về chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em.

+ Đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét hỗ trợ việc người dân mua thẻ bảo hiểm y tế và thời hạn sử dụng thẻ.

+ Tiếp tục mua sắm trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh, nâng cấp cơ sở vật chất đã xuống cấp, cải tạo vườn thuốc, sửa chữa công trình phụ phục vụ y tá, bác sỹ tại trạm.

3.3. Công trình giáo dục

** Trường mầm non*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Công trình tối thiểu: 50 chỗ/1.000 dân; diện tích đất tối thiểu: 12 m²/chỗ; bán kính phục vụ tối đa: 1 km.

- Định hướng quy hoạch:

+ Trường mầm non trung tâm xã giữ nguyên vị trí trường mầm non trung tâm tại bản Đán Đăm và mở rộng quy mô diện tích đất 0,25 ha.

+ Điểm trường mầm non: Giữ nguyên vị trí các điểm trường tại các bản (bản Chằm Cáy, bản Nà Ban, bản Đắc), quy hoạch mở rộng điểm trường mầm non Nà Ban với diện tích đất là 0,03 ha.

** Trường tiểu học*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Công trình tối thiểu: 65 chỗ/1.000 dân; diện tích đất tối thiểu: 10 m²/chỗ; bán kính phục vụ tối đa: 1 km

- Định hướng quy hoạch:

+ Trường tiểu học: Trường đã đạt chuẩn về diện tích, nên trong giai đoạn tới giữ nguyên vị trí trường tiểu học trung tâm và 01 điểm trường tại bản Đán Đăm thực hiện tu sửa lại 16 phòng học, xây dựng mới 6 phòng học và 5 phòng chức năng.

* *Trường trung học cơ sở*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Công trình tối thiểu: 55 chỗ/1.000 dân; diện tích đất tối thiểu: 10 m²/chỗ

- Định hướng quy hoạch:

+ Trường trung học cơ sở: Trường đã đạt chuẩn về diện tích, nên trong giai đoạn tới giữ nguyên vị trí trường THCS tại bản Phường, diện tích đất là 9.380,3 m², thường xuyên nâng cấp tu sửa đối với hạng mục có dấu hiệu xuống cấp và đầu tư trang thiết bị đảm bảo đảm ứng nhu cầu dạy và học của giáo viên và học sinh.

* *Trường trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên*

- Định hướng quy hoạch: đầu tư xây dựng 10 phòng kí túc xá và sửa 8 ký túc xá hiện trạng thành khu hành chính. Bên cạnh đó đầu tư cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng đảm bảo nhu cầu dạy và học.

3.4. Công trình văn hoá, thể thao

* *Trung tâm văn hóa, thể thao xã*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất xây dựng: Nhà văn hoá xã: ≥ 1.000 m²; diện tích đất xây dựng công trình thể thao cấp xã: ≥ 5.000 m²; Chỉ tiêu đất thể thao: 2-3m²/người.

- Định hướng quy hoạch:

+ Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa trung tâm xã tại trong khuôn viên UBND xã và bổ sung trang thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao cho khu vực sân thể thao xã tại bản Đán Đăm.

* *Nhà văn hóa, sân thể thao làng bản*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất xây dựng: Nhà văn hoá thôn, bản: ≥ 200 m²; diện tích đất xây dựng công trình thể thao thôn: ≥ 2000 m², sân thể thao đơn giản: ≥ 250 m²; chỉ tiêu đất thể thao: 2-3m²/người.

- Định hướng quy hoạch:

+ Thực hiện mở rộng thêm diện tích đất 279 m² nhà văn hoá bản Hua Nà; 240 m² nhà văn hoá bản Đán Đăm; 260 m² nhà văn hoá bản Chăm Cáy; 319 m² nhà văn hoá bản Đắc; 250 m² nhà văn hoá bản Nà Ban; hoàn thiện thủ tục về đất đai các nhà văn hóa.

+ Nâng cấp, cải tạo hệ thống công trình phụ trợ, khuôn viên các nhà văn hóa: Hệ thống hàng rào (bằng tường bao phủ cây xanh hoặc trồng bằng cây xanh); cổng; khuôn viên, ...

- Lắp đặt hệ thống trang thiết bị hội trường (âm thanh, ánh sáng, bàn ghế, khánh tiết, tủ sách; ...); thiết bị, dụng cụ thể thao và thiết bị vui chơi trẻ em.

3.5. Công trình chợ xã

- Chỉ tiêu quy hoạch: Số lượng 1 chợ/xã; quy mô DT: $\geq 1.500m^2$; quy mô xây dựng: 1-2 tầng; cửa hàng dịch vụ trung tâm $\geq 300 m^2$.

- Định hướng quy hoạch:

+ Xã Hua Nà có vị trí giáp với trung tâm huyện và giáp với chợ trung tâm huyện nên trên địa bàn xã không xây dựng chợ; hoạt động giao thương trao đổi hàng hoá tại chợ trung tâm huyện.

3.6. Công viên cây xanh

Định hướng quy hoạch: xã Hua Nà quy hoạch khu vui chơi giải trí công cộng với diện tích 0,52 ha đối diện UBND xã và đầu tư dụng cụ, thiết bị vui chơi giải trí cho người dân trên địa bàn xã.

IV. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC KHU DÂN CƯ

4.1. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới

- Khu ở mới xây dựng nhà ở có mái dốc (mái bằng), màu sắc hài hòa với cảnh quan nông thôn.

- Mật độ xây dựng, chiều cao công trình, chỉ giới xây dựng... tuân thủ theo QCVN 01:2021/BXD, các quy định khác có liên quan và thực hiện theo quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt.

- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

- Tăng cường trồng cây xanh dọc hành lang đường.

- Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống.

- Các điểm đất ở xây dựng mới được bố trí tại các khu vực thuận lợi, thực hiện phát triển nhà ở theo dự án kết hợp với hệ thống các công trình cảnh quan, dịch vụ và hạ tầng xã hội nhằm mang lại không gian sống chất lượng, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người dân. Đến năm 2032, xã Hua Nà dự kiến khoảng 18,70 ha đất ở mới, chủ yếu theo hình thức giao đất giãn dân, chuyển mục đích sử dụng đất, xen ghép.

4.2. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư các bản cũ

- Khu vực cải tạo: Các chỉ tiêu kỹ thuật yêu cầu tuân thủ quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng và các quy định khác có liên quan

- Đối với khu đất ở cần cải tạo: Khu vực cải tạo nhà ở kết hợp với sản xuất, tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống và tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới.

+ Mật độ xây dựng, chiều cao công trình, chỉ giới xây dựng... tuân thủ theo QCVN 01:2021/BXD, các quy định khác có liên quan và thực hiện theo quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt.

+ Cải tạo, chỉnh trang mặt tiền các nhà dọc trục đường khu trung tâm.

+ Hoàn thiện, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

+ Tăng cường trồng cây xanh dọc hành lang đường.

- Nhà ở tại các thôn bản hiện hữu tiếp tục phát triển ổn định, ngoài ra cần đầu tư cải tạo và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng như: Nhà văn hóa, sân thể thao, điểm trường mầm non và điểm trường tiểu học; cải tạo hệ thống giao thông; tăng cường điện chiếu sáng trên đường bản và khu vực công cộng; trồng cây xanh cách ly giữa khu dân cư và nghĩa trang nhân dân.

4.3. Xác định các chỉ tiêu quy hoạch, định hướng kiến trúc cho từng loại hình ở phù hợp với đặc điểm của địa phương

- Diện tích lô đất ở hộ sản xuất nông nghiệp: từ 300 m²/hộ trở lên.

- Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh phi nông nghiệp: từ 120 m²/hộ trở lên.

- Chiều cao tầng: khuyến khích ≤ 3 tầng.

V. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG, LÀNG NGHỀ, KHU VỰC SẢN XUẤT VÀ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

5.1. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất công nghiệp

* Định hướng quy hoạch đến năm 2032:

- Đối với đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

Duy trì sản xuất chế biến đặc sản gạo Ség Cù ra ngoài thị trường thông qua xưởng chế biến công nghệ cao gạo đặc sản Ség Cù với diện tích 500 m² đã được xây dựng và đi vào hoạt động.

- Đối với thương mại dịch vụ:

Quy hoạch phát triển điểm du lịch kết hợp với diện tích 1,5 ha tại bản Đán Đăm.

5.2. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp

5.2.1. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất

Định hướng tổ chức khu vực sản xuất theo phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Than Uyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- *Cây lúa*: Duy trì và mở rộng vùng sản xuất lúa hàng hóa (lúa chất lượng cao) tại các cánh đồng tập trung với diện tích 80,0 ha vào năm 2025 (chiếm 5,33% tổng diện tích QH đất trồng lúa của huyện Than Uyên là 1.500 ha) và đạt 150,0 ha vào năm 2032 (chiếm 6,0% tổng diện tích QH đất trồng lúa của huyện Than Uyên đến năm 2030 là 2500 ha). Từng bước, ứng dụng công nghệ cao

(làm đất, giống, phân bón, vật tư, chế biến ...), sản xuất theo tiêu chuẩn quy định về thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP...), tham gia chuỗi sản xuất - chế biến - tiêu thụ và có xây dựng thương hiệu, nguồn gốc xuất xứ ...

- Cây trồng hàng năm:

+ Cây Ngô: Hình thành khoảng 24 ha ngô chuyên canh tại xã Hua Nà (chiếm 2,40% tổng diện tích đất trồng hàng hóa đến năm 2030 của huyện Than Uyên). Diện tích này từng bước ứng dụng công nghệ cao, và tham gia chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ và xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc.

*. *Cây ăn quả, cây công nghiệp*

- Cây chè: duy trì diện tích đất trồng chè hiện có khoảng 27,0 ha (chiếm 3,56% tổng diện tích chè hữu cơ của huyện Than Uyên là 700 ha). Diện tích chè từng bước sử dụng các giống chè chất lượng cao, ứng dụng công nghệ cao, theo hướng chè an toàn chè hữu cơ, truy xuất nguồn gốc... Nâng cao chất lượng chuỗi liên kết hiện có giữa nông dân và doanh nghiệp ở vùng chè.

- Cây ăn quả: Phát triển khoảng 74,1 ha trong đó hiện trạng 23,0 ha, quy hoạch mới 51,10 ha, (chiếm 14,82% tổng diện tích đất trồng cây ăn quả của huyện Than Uyên đến năm 2030 là 500 ha). Tập trung chỉ đạo đầu tư thâm canh, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm chuỗi quả, hạn chế thoái hóa đất, sâu bệnh.

5.2.2. Định hướng khu vực phục vụ sản xuất nông nghiệp

Trên địa bàn xã Hua là có hợp tác xã thanh niên Hua Nà phát triển sản phẩm OCOP 3 sao ổi Hua Nà; lúa Sếng Cù và có 1 mô hình nho, mô hình dưa chuột Nhật, mô hình bưởi da xanh. Dự kiến trong giai đoạn 2021-2030 xã Hua Nà kết hợp với hợp tác xã thanh niên Hua Nà để thúc đẩy một số mô hình các loại cây trồng trên địa bàn xã như: ổi, bưởi, nho, ...

VI. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KẾT HỢP CÁC KHU CHỨC NĂNG KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

Trên địa bàn xã Hua Nà xác định khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn là khu dịch vụ sản xuất nông nghiệp (*Điểm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp*)

- Vị trí: Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn xã Hua Nà được bố trí đối diện trụ sở UBND xã Hua Nà. Vị trí đảm bảo kết nối thông suốt, phù hợp với định hướng quy hoạch chung của huyện Than Uyên và hướng phát triển của xã.

- Quy mô diện tích: 0,08 ha.

- Chức năng: Khu trưng bày sản phẩm nông sản, kinh doanh bán buôn nông sản, vật tư nông nghiệp,...

Với định hướng khu chức năng dịch vụ phát triển kinh tế nông thôn theo hướng bền vững trên cơ sở sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và mang bản sắc văn hóa của địa phương, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của xã nói riêng và huyện Than Uyên nói chung thời kỳ 2021 - 2030.

UBND xã Hua Nà cần tiếp tục triển khai các chính sách khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp, hỗ trợ lĩnh vực có thể mạnh gắn với chế biến nông, lâm sản tạo ra sản phẩm có chất lượng tốt, có khả năng cạnh tranh trên thị trường. Đặc biệt, xã Hua Nà cần xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư kinh doanh, mở rộng thị trường tại các bản xa trung tâm xã, các bản khó khăn để đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã được đồng đều và ổn định.

PHẦN V. QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục tiêu

1. Quản lý cảnh quan, kiến trúc các công trình xây dựng theo quy hoạch chung xây dựng được duyệt, kiểm soát việc xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang khu dân cư nông thôn theo định hướng phát triển kiến trúc, bảo vệ cảnh quan, bản sắc văn hóa dân tộc.

2. Kiểm soát việc xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang điểm dân cư nông thôn theo hướng phát triển kiến trúc bền vững, bảo vệ cảnh quan, bản sắc văn hóa trên phạm vi xã Hua Nà;

3. Quy định cụ thể trách nhiệm quản lý quy hoạch, kiến trúc, xây dựng đối với UBND xã Phúc Than và các xã lân cận nằm trong quy hoạch; các cơ quan chuyên môn của huyện; các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước có hoạt động liên quan đến quy hoạch, không gian, kiến trúc, cảnh quan của điểm dân cư nông thôn xã Hua Nà.

4. Là cơ sở cấp phép quy hoạch, chứng chỉ quy hoạch; cung cấp thông tin quy hoạch, giấy phép xây dựng, cải tạo chỉnh trang các công trình kiến trúc trên địa bàn xã.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức và cá nhân trong nước, nước ngoài có hoạt động liên quan đến không gian, kiến trúc cảnh quan điểm dân cư nông thôn của xã Hua Nà cũng như hộ gia đình, cá nhân cư trú, làm việc, sinh hoạt trên địa bàn xã Hua Nà.

2. Phạm vi áp dụng

- Quy mô áp dụng: trên toàn bộ diện tích tự nhiên của xã 2.231,20 ha.

- Những khu vực chưa có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, chưa có Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc riêng thì thực hiện quản lý quy hoạch, kiến trúc nông thôn theo Quy chế này.

- Những dự án, công trình đã được cấp Giấy phép xây dựng thì tiếp tục triển khai theo nội dung đã được cấp phép. Trong trường hợp có điều chỉnh thì phải thực hiện theo Quy chế này.

- Những dự án, công trình trong khu vực đã có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, chấp thuận tổng mặt bằng và phương án kiến trúc điểm dân cư nông thôn riêng, Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc điểm dân cư nông thôn riêng được duyệt có quy định khác hoặc cụ thể hơn so với Quy chế này, thì được áp dụng

các quy định trong quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc điểm dân cư nông thôn riêng được duyệt của khu vực đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Điểm dân cư nông thôn là nơi cư trú tập trung của các hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong phạm vi một khu vực nhất định, được hình thành do điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa và các yếu tố khác (*Khoản 16 điều 3 Luật Xây dựng 2014*).

- Nhà ở riêng lẻ là nhà ở được xây dựng trên thửa đất ở riêng biệt thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, bao gồm nhà biệt thự, nhà ở liên kế và nhà ở độc lập (*Khoản 2 điều 3 Luật Nhà ở 2014*).

- Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật gồm công trình giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang và công trình khác (*Khoản 22 điều 3 Luật Xây dựng 2014*).

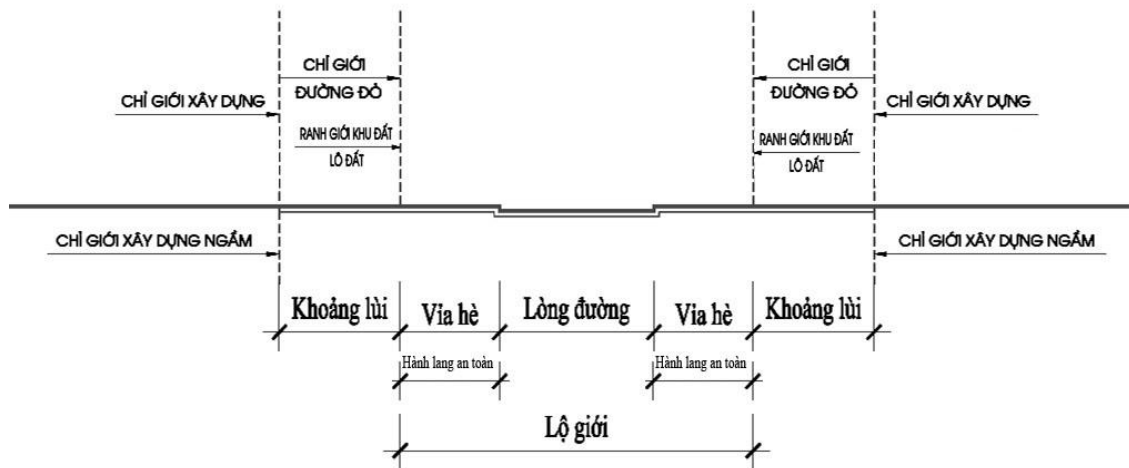
- Hệ thống công trình hạ tầng xã hội gồm công trình y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, thương mại, dịch vụ công cộng, cây xanh, công viên và công trình khác (*Khoản 23 điều 3 Luật Xây dựng 2014*).

- Công trình công cộng bao gồm: Công trình giáo dục; Công trình y tế; Công trình thể thao; Công trình văn hóa; Công trình tôn giáo, tín ngưỡng; Công trình thương mại, dịch vụ và trụ sở làm việc; Nhà ga; Trụ sở cơ quan nhà nước (*Mục 1, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 06/2021/NĐ-CP*)

- Chỉ giới đường đỏ là đường ranh giới được xác định trên bản đồ quy hoạch và thực địa để phân định ranh giới giữa phần đất được xây dựng công trình và phần đất được dành cho đường giao thông hoặc công trình hạ tầng kỹ thuật, không gian công cộng khác (*Mục 1.4.22 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng*).

- Chỉ giới xây dựng là đường giới hạn cho phép xây dựng công trình chính trên thửa đất (*Mục 1.4.23 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng*).

- Khoảng lùi là khoảng không gian giữa chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng (*Mục 1.4.24 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng*)



Sơ đồ điển hình chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi, hành lang an toàn trên trục đường

Điều 4. Nguyên tắc quản lý kiến trúc

1. Tất cả việc xây dựng, sử dụng các công trình và nhà ở riêng lẻ trên địa bàn xã phải được quản lý đồng bộ về không gian, kiến trúc, cảnh quan, bảo đảm hoạt động chức năng hiệu quả, mỹ quan, an toàn, hài hòa với tổng thể khu vực xung quanh.

2. Các công trình và dự án phát triển nhà ở phải được xem xét kỹ trên cơ sở bảo đảm sự đồng bộ giữa phân bố quy mô dân số với phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy chuẩn, tiêu chuẩn (đường giao thông, cấp thoát nước; trường học, công trình công cộng, thương mại - dịch vụ) và bảo vệ môi trường, cảnh quan, đặc biệt là cảnh quan ven sông, suối, kênh mương đặc thù của xã.

3. Những khu vực chưa có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, Quy chế quản lý quy hoạch thì xây dựng kế hoạch triển khai lập quy hoạch chi tiết, Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc riêng. Trong đó ưu tiên các khu vực có yêu cầu quản lý, phát triển; các khu vực trung tâm xã; các trục đường lớn hoặc có tính chất đặc biệt, quan trọng.

4. Những công trình hiện hữu đã được xây dựng phù hợp với quy định của pháp luật trước khi ban hành Quy chế này được phép tồn tại. Khi tiến hành xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa có thay đổi về kiến trúc mặt ngoài công trình, quy mô diện tích thì phải tuân thủ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy hoạch xây dựng và quy chế này.

5. Khuyến khích, tạo điều kiện để các chủ đầu tư xây dựng chỉnh trang, cải tạo khu vực dân cư cũ; các dự án phát triển dân cư mới được quy hoạch xây dựng áp dụng kiến trúc xanh và công nghệ tiết kiệm năng lượng.

Chương II. QUẢN LÝ KIẾN TRÚC, KHÔNG GIAN CẢNH QUAN

Điều 5. Định hướng phát triển kiến trúc, không gian cảnh quan

1. Khu vực cải tạo nhà ở làng xóm cũ, cần tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống của các dân tộc (chủ yếu dân tộc Thái, Kinh, H'Mông, Mường) nhưng phải tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới.

2. Khu xây dựng mới cần khuyến khích xây dựng nhà ở từ 2-3 tầng, có mái dốc, màu sắc hài hòa với cảnh quan nông thôn. Mật độ xây dựng tối đa 40% (phù hợp với tiêu chí).

3. Khai thác quỹ đất trống để làm các điểm nghỉ, điểm tránh và quay xe. Tăng cường trồng cây xanh dọc đường. Khuyến khích trồng các loại cây leo trên các tường rào...

Điều 6. Yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc

1. Các yếu tố đặc thù về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, phong tục tập quán địa phương

Xã Hua Nà là một xã nằm ở khu vực trung tâm của huyện Than Uyên, có địa hình khá bằng phẳng với các cánh đồng có diện tích tương đối lớn ở khu vực bản Phường, bản Hua Nà. Các dãy núi phía đông có độ cao trung bình và có độ dốc cũng không quá lớn.

Dân số toàn xã Hua Nà năm 2022 là 3.470 nhân khẩu với 719 hộ, bình quân khoảng 05 người/hộ. Căn cứ điều kiện, tình hình thực tế tại địa phương, xã đã tập trung chỉ đạo nhân dân phát triển sản xuất nâng cao thu nhập, chú trọng đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Tích cực đưa giống, cây trồng mới, chất lượng cao vào nuôi trồng thử nghiệm và nhân rộng như: Mở rộng diện tích cây ổi, bưởi, nho,... gắn với liên doanh, liên kết với các công ty, hợp tác xã.

Toàn xã có 3.470 nhân khẩu (719 hộ), đa số là đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Trong đó dân tộc Thái có 3.446 nhân khẩu (chiếm 99,31%); dân tộc Kinh có 13 nhân khẩu (chiếm 0,37%); dân tộc H'Mông có 4 nhân khẩu (chiếm 0,12%); dân tộc Mường có 4 nhân khẩu (chiếm 0,12%); dân tộc Tày có 3 nhân khẩu (chiếm 0,08%). Hua Nà là xã có phong tục tập quán nhân dân sống thành từng xóm. Các điểm dân cư sống khá tập trung và phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến giao thông, các điểm kinh tế và các khu vực thuận tiện cho bố trí và sản xuất.

2. Các hình thái kiến trúc đặc trưng, kỹ thuật xây dựng và sử dụng vật liệu truyền thống

- Dân tộc Thái:

Các bản thường được thiết lập trên sườn đồi, gần suối nước hoặc nơi có nhiều điều kiện dẫn nước về tận nhà. Nguyên vật liệu để làm nhà thường kiếm được ngay tại chỗ: gỗ, các loại tre, dây rừng, lá gồi, cỏ tranh,...



Hình ảnh kiến trúc nhà ở của người dân tộc Thái

- Dân tộc H'Mông

Cấu trúc chung của ngôi nhà dân tộc H'Mông là nhà nền đất, thường là cột kê, có ba gian, hai chái, mái chày. Những gia đình làm từ một đến hai gian là những gia đình mới tách ra ở riêng, có khó khăn về kinh tế, bố mẹ còn sống, chưa phải làm nhiệm vụ thờ cúng tổ tiên. Nhà khá giả thì làm nhiều gian hơn với vật liệu tốt và cấu trúc kiên cố hơn.



Hình ảnh kiến trúc nhà ở của người dân tộc H' Mông

- Dân tộc Mường

Cấu trúc ngôi nhà chia làm 3 phần. Mặt trên cùng là gác để đựng lương thực, đồ dùng gia đình. Sàn nhà là nơi sinh hoạt, nghỉ ngơi, còn gầm sàn nhà dùng để đựng các dụng cụ sản xuất, nhốt các gia súc, gia cầm. Nhà thường có nhiều cửa sổ, bởi thế nên trong nhà luôn ấm vào mùa đông và mát mẻ, thoáng đãng vào mùa hè. Nhà sàn Mường thường dựng bằng gỗ, những trụ cột, xà

ngang thường là những loại gỗ tốt, không bị mục đến hàng trăm năm như gỗ lim xanh, mai, lái. Cột cái luôn là cột dựng đầu tiên bởi đây được coi là cột thiêng, là vị trí đặt bàn thờ tổ tiên ngay sau cột.



Hình ảnh kiến trúc nhà ở của người dân tộc Mường

Điều 7. Quy định đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù

- Đảm bảo giữ nguyên tính chất nhưng phải đa dạng chức năng phù hợp theo thực tế hiện tại.

- Nhà ở nông thôn nâng cấp cải tạo phải phù hợp với hướng sản xuất, nhà ở không gian kiểu mới, hiện đại.

- Hình thức kiến trúc nhà ở trong các điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo tính kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa kiến trúc truyền thống; Cần bảo tồn các không gian, kiến trúc có giá trị lịch sử, giá trị văn hóa, tinh thần nơi chốn trong các điểm dân cư nông thôn.

Điều 8. Quy định quản lý kiến trúc các loại hình công trình

1. Quy định chung

Quy định cấp phép xây dựng: đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 94 Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 33 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020 và theo Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định về quản lý cấp phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu (*áp dụng các quy định khác khi có văn bản hướng dẫn mới*).

- Nhà ở riêng lẻ được cấp phép xây dựng có thời hạn: có quy mô dưới 03 tầng hoặc có chiều cao dưới 12 m hoặc có tổng diện tích sàn dưới 250 m² đối với nhà ở riêng lẻ.

- Đối với công trình xây dựng, nhà ở riêng lẻ thuộc khu vực đã có quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết, quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, công bố nhưng chưa thực hiện và chưa có quyết

định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng đã có kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện thì không cấp giấy phép xây dựng có thời hạn cho việc xây dựng mới mà chỉ cấp giấy phép xây dựng có thời hạn để sửa chữa, cải tạo nhưng không được làm tăng quy mô diện tích, cấp công trình.

- Thời hạn tồn tại của công trình, nhà ở riêng lẻ đối với giấy phép xây dựng có thời hạn: từ khi công trình khởi công theo giấy phép xây dựng đến khi có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước để thực hiện quy hoạch xây dựng.

- Công trình được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 89 của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm 2 khoản 30 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020 và điều 49 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng (*áp dụng các quy định khác khi có văn bản hướng dẫn mới*).

2. Quy định đối với công trình công cộng

a. Quy định chung

- Đối với các công trình công cộng hiện hữu: Được quản lý vận hành và cải tạo theo hiện trạng nhưng phải đảm bảo an toàn về chất lượng công trình, phòng cháy và an toàn điện.

- Đối với các công trình công cộng xây mới áp dụng thiết kế theo TCVN 4319:2012 Nhà và công trình công cộng;

b. Quy định theo phân loại công trình:

- Đối với các công trình hành chính, y tế, giáo dục:

+ Công trình hành chính Nhà nước: Áp dụng TCVN 4601:2012 Yêu cầu thiết kế cơ quan hành chính Nhà nước;

+ Công trình y tế: Áp dụng TCVN 4470:2012 Bệnh viện đa khoa; TCVN 7022:2002 trạm y tế cơ sở.

- Đối với các công trình khách sạn, thương mại dịch vụ:

+ Công trình nhà nghỉ: Áp dụng TCVN 7799:2017 Tiêu chuẩn quốc gia Nhà nghỉ du lịch.

+ Công trình thương mại dịch vụ: Áp dụng TCVN 9211:2012 Tiêu chuẩn thiết kế chợ.

- Đối với các công trình văn hoá, thể dục thể thao: Áp dụng TCVN 9365:2012 Nguyên tắc thiết kế nhà văn hóa thể thao.

c. Quy định cụ thể:

- Về màu sắc, vật liệu công trình:

+ Sử dụng màu sắc cho công trình nhằm tạo sự đa dạng và ấn tượng riêng. Hạn chế sử dụng những gam màu quá sáng hoặc tối, ưu tiên sử dụng những gam màu mang sắc thái hài hòa.

+ Khuyến khích các giải pháp sử dụng các loại vật liệu, vỏ bao che công trình theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 09:2013 “Các công trình xây dựng sử dụng năng lượng có hiệu quả.

- Mật độ xây dựng:

+ Đối với các công trình tại khu vực đã có quy hoạch chi tiết được duyệt: Tuân thủ quy định về mật độ xây dựng của đồ án quy hoạch chi tiết được duyệt.

+ Đối với các công trình công cộng thuộc khu vực chưa có quy hoạch chi tiết: Tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 01:2021 Quy hoạch xây dựng và quy định tại Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 4319:2012 Nhà và công trình công cộng – Nguyên tắc cơ bản để thiết kế.

Trường hợp công trình cải tạo chỉnh trang: Cải tạo, chỉnh trang mà không tăng mật độ xây dựng và tầng cao xây dựng cho phép giữ nguyên mật độ xây dựng hiện trạng; Trường hợp tăng mật độ xây dựng hoặc tầng cao xây dựng hoặc phá đi xây lại, áp dụng các quy định tại Khoản 2.3 QCVN 01:2021.

+ Đối với biển báo, biển quảng cáo trên công trình: Thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 17:2018/BXD và Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030; Quy định về thẩm quyền cấp phép công trình quảng cáo: Áp dụng theo Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định về quản lý cấp phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

3. Quy định đối với công trình nhà ở riêng lẻ

a. Quy định chung

- Khuyến khích áp dụng hình thức kiến trúc truyền thống, áp dụng các giải pháp kiến trúc xanh, thông minh phù hợp với điều kiện khí hậu của địa phương.

- Các công trình kiến trúc xây mới, cải tạo, chỉnh trang trong khu vực cần đảm bảo không phá vỡ cảnh quan chung, hài hòa với các công trình hiện có.

- Khi xây dựng phải đảm bảo các quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy, môi trường, giao thông theo đúng quy định.

b. Kích thước, diện tích lô đất:

- Kích thước diện tích lô đất với diện tích lô đất cấp mới: Áp dụng Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 16/04/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy định hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân

đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Quy định diện tích đất ở được cấp phép xây dựng nhà ở:

Bảng 16. Diện tích lô đất tối thiểu cấp phép xây dựng nhà ở

STT	Đối tượng	Yêu cầu tối thiểu được cấp phép xây dựng
1	Diện tích tối thiểu được cấp phép xây dựng đối với nhà tiếp giáp đường có lộ giới $\geq 20m$ (đối với nhà có nhiều mặt tiếp giáp với đường thì lấy mặt tiếp giáp có lộ giới lớn nhất)	Diện tích tối thiểu: $\geq 45 m^2$ và bề rộng $\geq 4m$; bề sâu so với chỉ giới xây dựng $\geq 3m$.
	Diện tích tối thiểu được cấp phép xây dựng đối với nhà tiếp giáp đường có lộ giới $< 20m$ (đối với nhà có nhiều mặt tiếp giáp với đường thì lấy mặt tiếp giáp có lộ giới lớn nhất)	Diện tích tối thiểu: $\geq 36 m^2$ và bề rộng $\geq 4m$; bề sâu $\geq 3m$.
2	Đối với diện tích đất xen kẹp giữa 2 nhà trong khu dân cư hiện hữu (không quy định lộ giới)	Diện tích tối thiểu $\geq 25 m^2$, bề rộng và bề sâu so với chỉ giới xây dựng $> 3m$

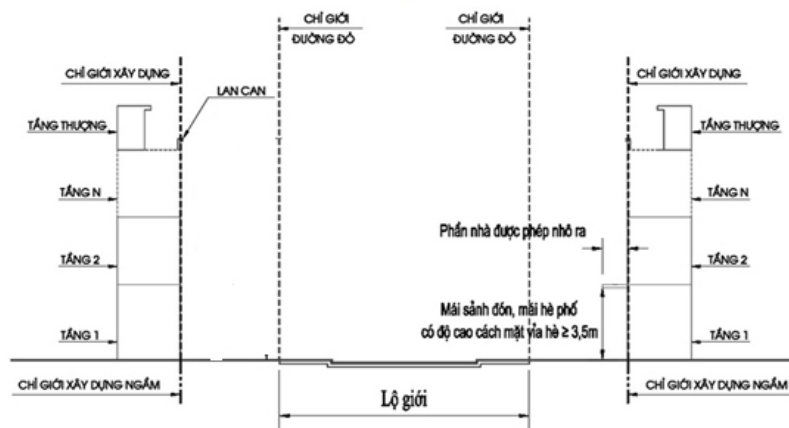
c. Mật độ xây dựng:

Đối với khu vực hiện trạng và cải tạo: Áp dụng theo quy định quy chuẩn thiết kế và các đồ án đã được duyệt, nhưng diện tích đất xây dựng nhà ở riêng lẻ phải đảm bảo hệ số sử dụng đất không vượt quá 7 lần.

d. Quy định chiều cao, tầng cao công trình:

- Chiều cao tầng 1 công trình là $3,6m \div 4,1m$, tầng thứ 2 là $3,3m \div 3,9m$; các tầng còn lại (bao gồm cả tầng tum) là $< 3,9m$.

- Chiều cao lan can từ tầng 2 trở lên cao $+0,9m \div +1,1m$ so với mặt sàn tầng tương ứng.



Hình 1. Quy định về phần nhà xây dựng sau chỉ giới đường đỏ

e. Cốt nền công trình:

- Cốt nền công trình nhà ở riêng lẻ hiện trạng được giữ nguyên.

- Trong trường hợp xây mới hoặc cải tạo, cốt nền nhà được xác định bằng

+0,15m ÷ +0,75m so với mặt vỉa hè tại vị trí xây dựng, và đảm bảo sự liên hệ với hè đường và không được bố trí bậc ra phạm vi hè đường.

- Cách tính cốt nền công trình: Cốt nền được tính từ vị trí cao nhất của 2 mép mặt trước công trình so với điểm vỉa hè tiếp giáp lô đất. Trong trường hợp lô đất có 2-3 mặt giáp đường cách xác định cốt nền được tính theo mặt chính hồ sơ cấp giấy phép xây dựng.

f. Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi công trình:

- Trường hợp chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ: Phải đảm bảo nguyên tắc không cản trở các hoạt động giao thông tại lòng đường; Đảm bảo an toàn, thuận tiện cho các hoạt động đi bộ trên vỉa hè; Không làm ảnh hưởng đến hệ thống cây xanh, công trình hạ tầng kỹ thuật nổi và ngầm trên tuyến phố; Đảm bảo tính thống nhất về cảnh quan trên tuyến phố hoặc từng đoạn phố; Đảm bảo tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy và các hoạt động của phương tiện chữa cháy.

- Trong trường hợp chỉ giới xây dựng lùi vào sau chỉ giới đường đỏ: Áp dụng quy định tại bảng 2, điểm e khoản 3 Điều 11 Quy chế này với từng mặt cắt đường cụ thể, đồng thời tuân thủ quy định tại khoản 2.6.7 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2021 Quy hoạch xây dựng.

- Các bộ phận của công trình sau đây: bậc thêm, vệt dất xe, bậu cửa, gờ chỉ, cánh cửa, ô-văng, mái đua, mái đón được phép nhô ra và không được vượt quá chỉ giới đường đỏ.

- Những trường hợp cụ thể do cơ quan quản lý quy hoạch UBND huyện Than Uyên xem xét, quyết định hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định.

g. Hình thức kiến trúc công trình nhà ở riêng lẻ:

- Kiến trúc nhà ở riêng lẻ phải kết hợp hài hoà giữa kiến trúc hiện đại với kiến trúc truyền thống, phù hợp với điều kiện tự nhiên, phong tục, tập quán, văn hoá - xã hội của cộng đồng.

- Kiến trúc nhà ở riêng lẻ phải đa dạng, loại căn hộ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng thu nhập của các tầng lớp dân cư trên địa bàn, sử dụng có hiệu quả quỹ đất dành cho phát triển nhà ở.

- Nhà ở riêng lẻ xây dựng hai bên đường, tuyến phố chính phải tuân thủ chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ bảo đảm hài hoà về chiều cao, không gian, kiến trúc, thẩm mỹ, phù hợp với quy hoạch chung và thiết kế đô thị theo từng trục đường, tuyến phố.

h. Vật liệu xây dựng công trình:

- Khuyến khích sử dụng vật liệu truyền thống, vật liệu địa phương, vật liệu sử dụng tiết kiệm hiệu quả năng lượng, thân thiện với môi trường.
- Hạn chế các vật liệu không bảo đảm an toàn, phòng chống cháy nổ, ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường đô thị trừ những trường hợp được các cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Chương III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Tổ chức thực hiện quy chế

Quy định, yêu cầu đảm bảo quy chế được tuân thủ và triển khai.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quản lý quy chế kiến trúc

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tuyên truyền, phổ biến, thực hiện các quy định tại Quy chế này sẽ được biểu dương, khen thưởng theo quy định.

2. Ủy ban Nhân dân huyện Than Uyên:

- Phân công trách nhiệm cụ thể cho các tổ chức, cá nhân, cơ quan có liên quan và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo Quy chế.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng nội dung Quy chế đến các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện Than Uyên biết thực hiện.

- Lập kế hoạch tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất việc chấp hành pháp luật về quy hoạch, xây dựng và Quy chế này.

3. Phòng Kinh tế và Hạ tầng và các phòng, ban thuộc huyện Than Uyên:

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng và các phòng ban liên quan có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, triển khai thực hiện các văn bản pháp luật về quy hoạch, kiến trúc, xây dựng và Quy chế này đến các chủ thể tham gia hoạt động liên quan đến quy hoạch, kiến trúc, cảnh quan đô thị; quản lý nhà nước về hoạt động của các nhà thầu – tư vấn, tổ chức, cá nhân có hoạt động theo chuyên ngành và theo Quy chế này.

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng tham mưu thực hiện việc cấp giấy phép xây dựng theo Quy chế này và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Tham mưu cho UBND huyện gia hạn, điều chỉnh, thu hồi giấy phép xây dựng công trình, giấy phép đào đường và kiểm tra việc xây dựng theo giấy phép được cấp.

- Thực hiện kiểm tra theo kế hoạch và đột xuất về quản lý xây dựng theo giấy phép. Giải quyết các khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm trong các hoạt động xây dựng thuộc thẩm quyền.

4. Ủy ban nhân dân xã Hua Nà:

Quản lý trật tự xây dựng các công trình xây dựng trên địa bàn quản lý; theo dõi, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời khi phát sinh vi phạm; thực hiện cưỡng chế công trình vi phạm trật tự xây dựng theo quy định của pháp luật. Giải quyết những vướng mắc, phát sinh vi phạm theo thẩm quyền hoặc báo cáo, đề xuất UBND huyện giải quyết những vấn đề phức tạp trong quá trình quản lý trật tự xây dựng.

5. Trách nhiệm của chủ sở hữu, chủ đầu tư, người sử dụng:

- Tuân thủ các quy định thuộc Quy chế quản lý kiến trúc đô thị do UBND tỉnh Lai Châu ban hành và các quy định quản lý kiến trúc liên quan khác; bảo vệ gìn giữ hình ảnh, tình trạng hiện có của công trình kiến trúc đang sở hữu, đang sử dụng; sửa chữa kịp thời khi công trình bị hư hỏng;

- Thực hiện đúng các quy hoạch xây dựng có liên quan và Quy chế quản lý kiến trúc đô thị được duyệt khi xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc; trường hợp vi phạm trong hoạt động xây dựng sẽ bị xử phạt hành chính đối với hành vi và công trình vi phạm theo quy định pháp luật.

Điều 14. Kiểm tra, báo cáo và xử lý vi phạm

1. Các trường hợp vi phạm các quy định của Quy chế này trước khi Quy chế này có hiệu lực thì sẽ bị thu hồi khi Nhà nước yêu cầu và được đền bù theo quy định hiện hành.

2. Những trường hợp vi phạm sau khi Quy chế này đã có hiệu lực thì sẽ bị thu hồi khi nhà nước yêu cầu và không được đền bù.

3. Những tổ chức, cá nhân vi phạm Quy chế này, tùy theo tính chất mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Điều chỉnh, bổ sung quy chế

1. Trong quá trình thực hiện Quy chế, các văn bản viện dẫn được nêu trong Quy chế này hoặc những nội dung quy định trong Quy chế được cấp có thẩm quyền ban hành văn bản thay thế thì thực hiện theo quy định mới.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy chế này, nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản về UBND huyện Than Uyên (thông qua Phòng Kinh tế và Hạ tầng) tổng hợp, tham mưu, báo cáo UBND tỉnh Lai Châu kịp thời xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

PHẦN VI. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. QUY HOẠCH CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2032 xã Hua Nà đã phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được duyệt tại Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND tỉnh. Chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể như sau:

Bảng 17: Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Quy hoạch đến năm 2025 (ha)	Quy hoạch đến năm 2032(ha)	<i>Biến động tăng (+), giảm (-) 2025/2022 (ha)</i>	<i>Biến động tăng (+), giảm (-) 2032/2022 (ha)</i>
	Tổng diện tích tự nhiên	2.231,20	2.231,20	2.231,20	-	-
1	Đất nông nghiệp	2.021,40	2061,29	2.057,28	39,89	35,89
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	358,00	339,55	335,54	-18,45	-22,45
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	329,76	264,10	260,05	-65,65	-69,71
-	Đất trồng lúa	211,34	198,16	193,86	-13,18	-17,48
	Đất trồng cây hàng năm khác	118,42	65,94	66,19	-52,48	-52,23
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	28,24	75,44	75,49	47,20	47,25
1.2	Đất lâm nghiệp	1.654,24	1.701,61	1.701,61	47,37	47,37
1.2.1	Đất rừng sản xuất	218,81	266,18	266,18	47,37	47,37
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.435,43	1435,43	1.435,43	0,00	0,00
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	9,16	11,91	11,91	2,75	2,75
1.5	Đất nông nghiệp khác		8,22	8,22	8,22	8,22
2	Đất xây dựng	41,75	70,73	74,73	28,98	32,98
2.1	Đất ở	19,97	34,67	38,67	14,70	18,70
2.2	Đất công cộng	2,89	4,18	4,18	1,29	1,29
	<i>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</i>	0,59	0,71	0,71	0,12	0,12
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	0,29	0,49	0,49	0,20	0,20
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	1,78	2,10	2,10	0,32	0,32
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	0,23	0,77	0,77	0,54	0,54
	<i>Đất sinh hoạt cộng đồng</i>	-	-	-	-	-
	<i>Đất chợ</i>	-	-	-	-	-
	<i>Điểm bưu điện - văn hóa xã</i>		0,10	0,10	0,10	0,10
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0,35	0,87	0,87	0,52	0,52
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	0,35	0,35	0,35	0,00	0,00
	<i>Đất vui chơi giải trí công cộng</i>		0,52	0,52	0,52	0,52
2.4	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	-	0,05	0,05	0,05	0,05
	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>		0,05	0,05	0,05	0,05

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Quy hoạch đến năm 2025 (ha)	Quy hoạch đến năm 2032 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) 2025/2022 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) 2032/2022 (ha)
2.5	Đất xây dựng các chức năng khác	0,14	1,72	1,72	1,58	1,58
	<i>Đất thương mại dịch vụ</i>	<i>0,14</i>	<i>1,64</i>	<i>1,64</i>	<i>1,50</i>	<i>1,50</i>
	<i>Đất công trình sự nghiệp khác</i>	-	<i>0,08</i>	<i>0,08</i>	<i>0,08</i>	<i>0,08</i>
2.6	Đất hạ tầng kỹ thuật	15,32	23,71	23,71	8,39	8,39
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>10,34</i>	<i>14,58</i>	<i>14,58</i>	<i>4,24</i>	<i>4,24</i>
-	<i>Đất xử lý chất thải rắn</i>	-	-	-	0,00	0,00
-	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>4,90</i>	<i>4,89</i>	<i>4,89</i>	<i>-0,01</i>	<i>-0,01</i>
-	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>	<i>0,08</i>	<i>4,24</i>	<i>4,24</i>	<i>4,16</i>	<i>4,16</i>
2.7	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	2,99	3,24	3,24	0,25	0,25
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>2,99</i>	<i>3,24</i>	<i>3,24</i>	<i>0,25</i>	<i>0,25</i>
	<i>Đất phi nông nghiệp khác</i>	-	-	-	0,00	0,00
2.8	Đất quốc phòng, an ninh	0,09	2,29	2,29	2,20	2,20
	Đất quốc phòng	0,09	2,14	2,14	2,05	2,05
	Đất an ninh		0,15	0,15	0,15	0,15
3	Đất khác	168,05	99,19	99,19	-68,86	-68,86
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	23,8	21,79	21,79	-2,01	-2,01
-	<i>Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	<i>23,8</i>	<i>21,79</i>	<i>21,79</i>	<i>-2,01</i>	<i>-2,01</i>
-	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng</i>	-	-	-	-	-
3.2	Đất chưa sử dụng	144,24	77,39	77,39	-66,85	-66,85

II. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN

2.1. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2025

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025, cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp của xã năm 2025 là 2.061,29 ha, tăng 39,89 ha so với năm 2022 (2.021,40 ha).

- Diện tích đất xây dựng năm 2025 là 70,73 ha, tăng 28,98 ha so với năm 2022 (41,75 ha).

- Diện tích đất khác năm 2025 là 99,19 ha, giảm 68,86 ha, so với năm 2022 (168,05 ha).

2.2. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2032

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2032, cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp của xã năm 2030 là 2.057,28 ha, tăng 35,89 ha so với năm 2022 (2.021,40 ha).

- Diện tích đất xây dựng năm 2032 là 74,73 ha, tăng 32,98 ha so với năm 2022 (41,75 ha).

- Diện tích đất khác năm 2032 là 99,19 ha, giảm 68,86 ha, so với năm 2022 (168,05 ha).

Việc phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực đến năm 2032, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn xã. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho phát triển sản xuất dịch vụ thương mại, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng khu dân cư nông thôn, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

PHẦN VII. QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

I. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT, CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG PHẠM VI XÃ

1.1. Định hướng quy hoạch xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật

1.1.1. Hệ thống giao thông

a. Tiêu chí lựa chọn quy mô kỹ thuật

- Phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông trong khu vực và địa phương được cấp thẩm quyền phê duyệt;
- Đáp ứng yêu cầu trước mắt và có xét tới định hướng phát triển bền vững, lâu dài nhiều mặt về kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường của địa phương;
- Phải xét đến phương án phân kỳ đầu tư để khi nâng cấp cải tạo tận dụng được tối đa các công trình cầu cống đã phân kỳ.
- Kết hợp chặt chẽ mạng lưới giao thông với quy hoạch tưới tiêu của thủy lợi, hệ thống đường dây tải điện, thông tin hữu tuyến.

b. Tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4054-2005, áp dụng với các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, đường xã.
- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 10380:2014 đường giao thông nông thôn, áp dụng với các tuyến nội thôn, liên thôn, trục thôn, nội đồng.
- Đường trục thôn, xóm phải đạt đường cấp A hoặc B
- Đường làng, ngõ xóm phải đạt cấp B hoặc cấp C
- Đường dân sinh chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân giữa các cụm dân cư, các hộ gia đình và từ nhà đến nương rẫy, ruộng đồng, đạt cấp D.

Bảng 18: Quy định về chiều rộng tối thiểu của mặt đường, lề đường, chiều rộng nền đường đối với các cấp đường GTNT

Cấp kỹ thuật của đường	Tốc độ thiết kế km/h	Chiều rộng nền (m)	Chiều rộng mặt (m)	Chiều rộng lề (m)
A	30 (20)	6,5 (6,0)	3,5	1,50 (1,25)
B	20	5,0 (4,0)	3,5 (3,0)	0,75 (0,5)
C	15	4,0 (3,0)	3,0 (2,0)	
D		2,0	1,5	

Ghi chú: các giá trị trong ngoặc đơn áp dụng đối với địa hình miền núi, địa hình đồng bằng đặc biệt khó khăn hoặc bước đầu phân kỳ xây dựng

1.1.2. Hệ thống thủy lợi, cấp nước

- Cần bố trí trạm cấp nước tập trung gần các nguồn nước (nước mặt, nước ngầm), đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước như sau:

+ Có trang thiết bị vệ sinh và mạng lưới đường ống cấp thoát nước: ≥ 80 lít/người/ngày;

+ Có đường ống dẫn đến và vòi nước gia đình: ≥ 60 lít/người/ngày;

+ Sử dụng vòi nước công cộng: ≥ 40 lít/người/ngày.

- Chất lượng nguồn nước phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Đối với nguồn nước mặt: Phù hợp với quy định QCVN 08: 2008/BTNMT - Quy chuẩn Quốc gia về chất lượng nước mặt.

+ Đối với nguồn nước ngầm: Phù hợp với quy định QCVN 09: 2008/BTNMT - Quy chuẩn Quốc gia về chất lượng nước ngầm.

+ Quy định khoảng cách ly nguồn nước: Đối với nguồn nước ngầm, trong phạm vi bán kính 20 m tính từ giếng, không được xây dựng các công trình làm nhiễm bẩn nguồn nước. Đối với nguồn nước mặt, trong khoảng 200 m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước.

Nước sạch sau khi được xử lý sẽ được đưa theo các ống chính, dọc theo một số đường giao thông chính và đường liên thôn của xã. Các đường ống nhánh nối với đường ống chính đến từng hộ gia đình.

* Quy hoạch hệ thống cấp nước

- Tính toán sơ bộ nhu cầu nước xã Hua Nà, theo quy chuẩn số 01:2021/BXD, tiêu chuẩn dùng nước cho dân cư nông thôn là: 100 (l/người/ngày đêm), với tỷ lệ cấp nước là: 100%; Tiêu chuẩn dùng nước cho dân cư nông thôn giai đoạn đến năm 2032 là: 120 (l/người/ngày đêm), với tỷ lệ dân số được cấp nước là: 100%. Như vậy nhu cầu dùng nước sạch sinh hoạt của toàn xã sẽ là:

$$Q_{SH} = \frac{\sum q_i \times N_i \times K_{ngđ}}{1000} \times i \% \text{ (m}^3\text{/ngđ)}$$

Trong đó:

+ $\sum q_i$: Tổng tiêu chuẩn dùng nước cho một người trong một ngày đêm.

+ N_i : Số dân cư dự kiến giai đoạn tính toán.

+ $K_{ngđ}$: Hệ số dùng nước không điều hòa ngày đêm ($K_{ngđ} = 1,0$).

+ i : Phần trăm dân số được dùng nước sạch theo tiêu chuẩn.

Bảng 19: Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt xã Hua Nà đến năm 2032

TT	Dân số các thôn	Dự kiến quy hoạch							
		Giai đoạn đến năm 2025				Giai đoạn đến năm 2032			
		Quy mô dân số thôn (người)	Tỷ lệ dùng nước (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Tổng lưu lượng dùng nước (m3/ng.đ)	Quy mô dân số thôn (người)	Tỷ lệ dùng nước (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Tổng lưu lượng dùng nước (m3/ng.đ)
	Tổng	3.587	100	120	430	3.846	100	120	461
1	Bản Nà Ban	519	100	120	62	556	100	120	67
2	Bản Đán Đăm	671	100	120	81	719	100	120	86
3	Bản Chằm Cáy	684	100	120	82	734	100	120	88
4	Bản Hua Nà	455	100	120	55	488	100	120	59
5	Bản Đắc	699	100	120	84	749	100	120	90
6	Bản Phường	559	100	120	67	600	100	120	72

1.1.3. Hệ thống thoát nước

Hệ thống thoát nước thải đi chung với hệ thống thoát nước mưa. Cảnh các trục giao thông xã, bản xây dựng hệ thống mương tiêu nước dọc các tuyến đường giao thông ngõ xóm, trục bản

1.1.4. Hệ thống cấp điện

Hiện tại trên địa bàn xã Hua Nà có 07 trạm biến áp, đã đảm bảo yêu cầu kỹ thuật ngành điện. Để đáp ứng đủ nhu cầu của người dân trong xã, giai đoạn 2022-2032 nâng cấp các trạm biến áp của các bản hiện có. Thời gian tới cần tiếp tục bổ sung lưới điện cho vùng dân cư mới phát sinh và sửa chữa, thay thế một số đường dây, cột điện đã xuống cấp để đảm bảo tốt hơn nhu cầu cung cấp điện cho sinh hoạt nhân dân và cho sản xuất, nhất là nhu cầu điện cho các khu tái định cư.

Ngoài ra thực hiện quy hoạch mở rộng và cải tạo lưới điện nông thôn vùng sâu vùng xa tỉnh Lai Châu thuộc chương trình phát triển năng lượng tái tạo, cải tạo lưới điện các xã vùng sâu vùng xa - Vay vốn ADB. Hạng mục: Cấp điện cho xã Hua Nà với diện tích là 0,83 ha và thực hiện Giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực địa bàn xã.

1.2. Các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi xã

- Tỷ lệ thu gom nước thải và lựa chọn khu vực dân cư, khu tái định cư. Đối với khu vực miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa cho phép giảm chỉ tiêu thu gom nước thải sinh hoạt $\geq 60\%$ lượng nước thải phát sinh.

- Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt phải phù hợp với quy định trong QCVN 14: 2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải của các làng nghề, khu công nghiệp, trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung. Nước thải làng nghề, khu công nghiệp phải xử lý đạt tiêu chuẩn loại B theo tiêu chuẩn TCVN 5945: 2005 - Nước thải công nghiệp.

Đối với nước thải từ các cơ sở chế biến nông sản phải phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến.

- Cấu tạo mạng lưới, giải pháp thiết kế, yêu cầu kỹ thuật các mương tiêu.
- Vận tốc nước chảy trong cống lấy theo vận tốc tự chảy tối thiểu: $v \geq 0,7$ (m/s).
- Độ dốc thiết kế phải lớn hơn độ dốc tối thiểu $i_{min} = 1/D$
- Ngoài ra, mỗi gia đình xây dựng đường ống thoát nước từ các hộ gia đình ra các mương tiêu thoát nước.

II. XÁC ĐỊNH KHUNG HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT

2.1. Đường nội đồng

Xã gồm 09 trục tuyến chính đường nội đồng với chiều dài 7,55 km, đã đáp ứng được nhu cầu vận chuyển trong sản xuất, bà con nông dân thuận tiện trong việc canh và thu hoạch. Giai đoạn tới xã đầu tư làm mới 3,49 km.

Ngoài ra còn đầu tư nâng cấp, cải tạo mở mới một số tuyến đường nội đồng, đường sản xuất (*Chi tiết tại bảng các dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn 2021-2025*)

2.2. Kênh mương thủy lợi

Xã có 04 công trình thủy lợi với tổng chiều dài là 12,7 km (trong đó, đã kiên cố 11,0 km và 1,7 km là kênh mương đất). Cần đầu tư cứng hoá 1,7 km mương đất còn lại, thường xuyên kiểm tra các tuyến mương đảm bảo nước tưới tiêu cho vụ Đông Xuân, vụ Mùa và tuyên truyền, vận động nhân dân nâng cao ý thức, trách nhiệm bảo vệ các tuyến kênh mương đã được nhà nước đầu tư xây dựng. Tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để làm thủy lợi: Đập đầu mội Đán Đăm - Hua Nà và tuyến mương, mở mới dài hơn 300 m.

Mở mới đập tràn và đoạn mương đầu mội cụm thủy lợi bản Đán Đăm, Phường, Hua Nà.

Ngoài ra đầu tư xây dựng Kè bảo vệ đất lúa suối Nậm Bốn bản Đán Đăm, xã Hua Nà với diện tích 0,20 ha; Xây mới và Nâng cấp các công trình thủy lợi xã Hua Nà với diện tích 0,2 ha.

III. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ, QUY MÔ CHO CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

3.1. Đường trục xã, đường liên thôn, đường trục thôn

- *Đường trục xã, liên xã*: gồm 01 tuyến với chiều dài 3,18 km, nền đường rộng từ 5-6m, mặt rộng từ 4,5-5,5 m, đã được láng nhựa 2,38 km, đảm bảo đi lại

thuận lợi cho người dân; còn 0,8 km đổ bê tông xi măng trong giai đoạn tới cần nâng cấp, cải tạo đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

- *Đường liên bản*: gồm 04 tuyến với chiều dài 10,55 km nền đường rộng từ 2,5-3 m, mặt đường rộng 2,5-3 m đã đổ bê tông xi măng 10,05 km, còn 0,50 km đường đất. Trong giai đoạn tới xã cần nâng cấp, đổ bê tông 02 tuyến với chiều dài 2,3 km; thực hiện làm rãnh thoát nước cho toàn bộ 04 tuyến giao thông liên bản với chiều dài 10,55 km.

- *Đường ngõ xóm (nội bản)*: gồm 32 tuyến với chiều dài 30,9 km nền đường rộng từ 2,0-5,5m, mặt rộng từ 1,5-5,0 m đã láng nhựa, đổ bê tông xi măng 25,69 km. Trong giai đoạn tới xã cần nâng cấp, cải tạo 13,37 km; làm mới 6,48 km.

(Dự kiến quy hoạch các tuyến đường giao thông chi tiết tại phụ biểu 01)

3.2. Hệ thống cấp điện

Dự kiến nhu cầu điện sinh hoạt đến năm 2032:

- Quy mô dân số dự báo đến năm 2032 là 3.846 người. Theo quy chuẩn 01:2021/BXD yêu cầu về quy hoạch xây dựng nông thôn:

+ Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo đạt tối thiểu là 150 W/người;

+ Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng phải đảm bảo > 15% nhu cầu điện sinh hoạt. Công suất tính toán điện sinh hoạt:

$$P_{sh} = 150 \times 3.846 = 576,9 \text{ Kw}$$

- Hệ thống công suất trung bình lấy 0,85

+ Công suất tính toán cho phần sinh hoạt là:

$$S_{sh} = 576,9/0,85 = 678,71 \text{ Kw}$$

+ Điện năng cung cấp cho các nhu cầu khác: Tưới tiêu, chiếu sáng tạm tính bằng 40% điện sinh hoạt:

$$S_{khác} = 678,71 \times 0,4 = 271,48 \text{ Kw}$$

Như vậy nhu cầu dùng điện của toàn xã là:

$$S_{tổng} = 678,71 + 271,48 = 950,19 \text{ Kw}$$

3.3. Hệ thống cấp nước

Tính toán hệ thống cấp nước sinh hoạt điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo cấp nước cho các giai đoạn quy hoạch ngắn hạn là 10 năm và dài hạn là 20 năm; phải thoả mãn các yêu cầu ăn uống, sinh hoạt, sản xuất chế biến nông sản và các ngành sản xuất công nghiệp khác.

Với nhu cầu sử dụng nước của xã Hua Nà được dự báo như trên, định hướng đến năm 2032, đầu tư nâng cấp sửa chữa 04 công trình nước sinh hoạt bản Chăm Cây; bản Nà Ban; bản Phường, Bản Hua Na; bản Đắc;

- Xây mới và nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt xã Hua Nà với diện tích 0,35 ha (tại bản Đắc, phần diện tích còn lại là quỹ đất dự trữ dành cho công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn xã).

3.4. Xử lý nước thải, VSMT và quản lý nghĩa trang

3.4.1. Thu gom và xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình và công trình công cộng sẽ được xử lý cục bộ bằng các bể tự hoại đúng tiêu chuẩn trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung, hạn chế ô nhiễm môi trường.

- Phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải của các tiểu thủ công nghiệp, sản xuất kinh doanh trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung.

- Nước thải của khu vực dân cư hiện hữu sẽ được thu gom theo hệ thống thoát nước thải hoặc xử lý cục bộ bằng các bể tự hoại đúng tiêu chuẩn và được xử lý bằng phương pháp làm sạch tự nhiên (hồ sinh học).

3.4.2. Xử lý chất thải

- Cần sử dụng các hình thức tổ hợp vườn, ao chuồng, thùng rác, hầm chứa rác, hố chứa rác tự phân huỷ, hố ủ phân trát bùn tại các hộ gia đình để xử lý chất thải rắn từ sinh hoạt, trồng trọt, chăn nuôi.

- Xã không có bãi rác thải tập trung do giáp trung tâm huyện (có bãi rác tập trung huyện). Trong thời gian tới cần thực hiện thu gom chất thải rắn vô cơ từ các bản tới các trạm trung chuyển và vận chuyển tới khu xử lý chất thải rắn của huyện.

- Trong giai đoạn tới tiếp tục đầu tư thùng đựng rác tại các điểm công cộng và xe thu gom rác để vận chuyển về bãi rác tập trung của huyện.

3.4.3. Nghĩa trang

Yêu cầu quy hoạch địa điểm nghĩa trang phải phù hợp với khả năng khai thác quỹ đất; phù hợp với tổ chức phân bố dân cư và kết nối công trình hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu an táng trước mắt và lâu dài.

- Nghĩa trang xây dựng mới phải ở vị trí yên tĩnh, cao ráo, không sụt lở.

- Phải đảm bảo khoảng cách vệ sinh của nghĩa trang cát táng đối với khu dân cư: ≥ 100 m.

- Diện tích đất xây dựng cho mỗi mộ hung táng và chôn cất một lần tối đa không quá 5 m². Diện tích sử dụng đất cho mỗi hộ cát táng tối đa không quá 3 m².

- Phải quy hoạch đường đi, cây xanh hàng rào ngăn thích hợp. Các tuyến đường chính và nhánh trong nghĩa trang phải có rãnh thoát nước mặt.

- Đối với các nghĩa trang hiện hữu cần cải tạo, chỉnh trang, trồng cây bóng mát và sắp xếp các ngôi mộ theo hàng, lối.

Hiện tại xã có điểm nghĩa trang nghĩa địa tập trung tại các bản Nà Ban, bản Đắc, bản Đán Đăm, bản Hua Nà, bản Phường với diện tích 4,90 ha, đã đảm bảo việc chôn cất và không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

PHẦN VIII. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I. GIẢI PHÁP PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

Thường xuyên tuyên truyền, nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài nguyên, xây dựng phương án ứng phó với biến đổi khí hậu. Trong thời gian qua trên địa bàn xã đã có nhiều các chương trình, hoạt động để ứng phó với biến đổi khí hậu như: Thực hiện trồng, bảo vệ rừng, tăng độ che phủ và nâng cao chất lượng rừng; di dời, sắp xếp dân cư; chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi phù hợp; đầu tư xây dựng công trình chống sạt lở, bảo vệ cơ sở hạ tầng, khu dân cư và phòng tránh thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, giảm thiểu những thiệt hại do biến đổi khí hậu,...).

Hàng năm UBND xã đã kết hợp với các Phòng, Ban, đơn vị trên địa bàn huyện Than Uyên để xây dựng kế hoạch phòng chống hạn hán; kế hoạch phòng chống bão lũ, tìm kiếm cứu nạn giảm nhẹ thiên tai, tổ chức diễn tập Phòng cháy chữa cháy rừng,... Qua đó đã nâng cao ý thức của nhân dân các dân tộc trên địa bàn xã.

Tuyên truyền nâng cao nhận thức về ứng phó với biến đổi khí hậu của các cấp, ngành và cộng đồng dân cư. Đầu tư thiết bị hạ tầng đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa để cảnh báo cháy rừng, lũ quét, sạt lở đất đá,... đảm bảo an toàn cho nhân dân và bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn.

II. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐẤT

Tăng cường công tác quản lý kiểm tra, giám sát tình hình chấp hành pháp luật trong khai thác, kiểm soát chặt chẽ không để xảy ra tình trạng khai thác, vận chuyển kinh doanh khoáng sản trái phép; Kịp thời phát hiện và xử lý theo quy định đối với các trường hợp vi phạm pháp luật.

Quản lý chặt chẽ diện tích rừng phòng hộ. Phục hồi rừng bằng việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đã bị tàn phá.

Có kế hoạch đầu tư, khai hoang, phục hóa, cải tạo đất và có chính sách khuyến khích, thu hút tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

Chọn các loại cây trồng họ đậu để góp phần cải tạo chất lượng đất.

Hoàn nguyên rừng tại khu khai thác khoáng sản. Khuyến khích cộng đồng dân cư tham gia vào hoạt động bảo vệ tài nguyên. Sử dụng các chế tài pháp luật,

các chính sách, công cụ kinh tế và biện pháp hành chính nhằm thực hiện tốt các qui định pháp luật về tài nguyên.

III. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC

Đầu tư xây mới và nâng cấp hệ thống kênh mương đảm bảo tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp. Nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn đáp ứng nhu cầu của nhân dân khu vực nông thôn.

Cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường cho người dân.

- Nước mặt: Trong quá trình triển khai xây dựng các công trình trong phạm vi quy hoạch:

+ Xây dựng các nhà vệ sinh công cộng.

+ Quản lý chặt chẽ nước thải sinh hoạt phát sinh, xây dựng hệ thống công thu gom nước thải.

- Nước ngầm

+ Quản lý và xử lý tốt các nguồn thải không để chất ô nhiễm ngấm vào lòng đất.

+ Phối hợp với các đơn vị quản lý môi trường của huyện và các xã lân cận để xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước ngầm trong khu vực quy hoạch. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động thăm dò, khai thác và hành nghề khai thác nước ngầm.

+ Quản lý tác động xấu đến môi trường nước ngầm khi thi công nền móng các công trình có quy mô xây dựng lớn.

PHẦN IX. DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

I. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Căn cứ Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh, đến hết năm 2025 xã Hua Nà đạt 19/19 tiêu chí, đến năm 2030 xã tiếp tục duy trì đạt chuẩn nông thôn mới và định hướng xây dựng nông thôn mới nâng cao. Căn cứ danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của xã, của huyện. Vì vậy xã cần ưu tiên đầu tư một số hạng mục sau:

*** Các công trình, dự án thuộc đầu tư công trung hạn 2023-2025:**

- Giao thông: 21 công trình.
- Thủy lợi: 03 công trình.
- Cơ sở giáo dục đào tạo: 03 công trình.
- Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các dự án khác trên địa bàn xã.

*** Các công trình, dự án ưu tiên đầu tư khác 2026-2032:**

- Giao thông: 07 công trình.
- Thủy lợi: 06 công trình.
- Cơ sở văn hoá: 07 công trình.
- Khu vui chơi giải trí: 01 công trình.
- Điểm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp: 01 công trình.
- Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các dự án khác trên địa bàn xã.

II. DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ CÁC NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

- Tổng nguồn vốn đầu tư là khoảng 48.395 triệu đồng.
- Phân nguồn vốn đầu tư:
 - + Nguồn vốn Nhà nước: khoảng 48.387 triệu đồng.
 - + Nguồn vốn hợp pháp khác: khoảng 8 triệu đồng.
- Phân kỳ giai đoạn đầu tư:
 - + Giai đoạn 2023-2025: 29.983 triệu đồng.
 - + Giai đoạn 2026-2032: 18.412 triệu đồng.

Bảng 20: Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư và nhu cầu nguồn vốn

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Nguồn vốn Nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác	Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
	TỔNG CỘNG:			48.395	48.387	8	29.983	18.412	
A	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN			34.015	34.007	8	29.983	4.032	
1	Tuyến số 1. Thủy lợi Đán Đăm – Hua Nà – Bản Phường	xã Hua Nà	Chiều dài khoảng L= 2,4km (kênh bê tông)	3.748	3.748		3.748	-	NQ số 61/NQ-HĐND ngày 12/5/2022 của HĐND huyện; NQ số 85/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện NQ số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của UBND huyện Than
2	Tuyến số 2. Thủy lợi Đán Đăm – Lọng Bon	xã Hua Nà	Chiều dài khoảng L= 1,3km (kênh bê tông)						
3	Kè bảo vệ đất lúa suối Nậm Bốn bản Đán Đăm, xã Hua Nà	xã Hua Nà	Chiều dài tuyến kè khoảng 450m	2.100	2.100		2.100	-	
4	Tuyến số 1. Giao thông vùng lúa bản Hua Nà – bản Phường	xã Hua Nà	Chiều dài khoảng L= 0,55km (hiện trạng nền đất)	5.552	5.552		5.552	-	
5	Tuyến số 2. Giao thông vùng lúa bản Nà Ban	xã Hua Nà	Chiều dài khoảng L= 2,22km (nền đất khoảng 1,42km, bê tông nhánh khoảng 0,8km)						
6	Tuyến số 3. Giao thông vùng lúa bản Đán Đăm	xã Hua Nà	Chiều dài khoảng L= 0,98km (hiện trạng nền bê tông)						
7	Tuyến số 4. Giao thông vùng lúa bản Chăm Cây (đoạn 1)	xã Hua Nà	Chiều dài khoảng L= 1,05km (nền bê tông)						
8	Tuyến số 4. Giao thông vùng lúa bản Chăm Cây (đoạn 2)	xã Hua Nà	Chiều dài khoảng L= 0,15km (nền đất)						
9	Tuyến số 5. Giao thông vùng lúa liên bản Chăm Cây – Hua Nà	xã Hua Nà	Chiều dài khoảng L= 0,8km (nền bê tông)						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Nguồn vốn Nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác	Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
10	Tuyến số 06. Giao thông vùng lúa bản Chăm Cây – bản Đắc	xã Hua Nà	Chiều dài khoảng L= 0,7km (nền bê tông)						NQ số 61/NQ-HĐND ngày 12/5/2022 của HĐND huyện; NQ số 85/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện
11	Tuyến số 07. Giao thông vùng lúa bản Phường	xã Hua Nà	Chiều dài khoảng L= 0,45km (nền bê tông)						
12	Tuyến số 08. Giao thông vùng lúa bản Đắc	xã Hua Nà	Chiều dài khoảng L= 0,8km (nền bê tông)						
13	Đường sản xuất bản Hua Nà – Đán Đăm xã Hua Nà, huyện Than Uyên	xã Hua Nà	Đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 0,85 km và các công trình phụ trợ trên tuyến	1.150	1.150		1.150	-	NQ số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của UBND huyện
14	Đường sản xuất từ cầu bản Nà Ban đi cánh đồng Hày Lặm đến bản Đông của xã Mường Than	xã Hua Nà, Mường Than	Mở rộng GTNT cấp B khoảng 2,0 km	2.400	2.400		2.400	-	NQ số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của UBND huyện
15	Đổ bê tông đường từ bản Đông đi Hày Lặm xã Hua Nà	Xã Mường Than, Hua Nà	Nâng cấp tuyến đường với chiều dài tuyến L=1,57km. Bề rộng nền Bn=4,0, mặt đường đổ BTXM Bm=3,0.	1.600	1.600		1.600	-	NQ số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của UBND huyện
16	Đường nội đồng bản Nà Ban, xã Hua Nà	xã Hua Nà	Tổng chiều dài mặt đường L=0,85m; chiều rộng nền Bn=4,0m, kiên cố hóa mặt đường bằng bê tông M200# đá 2x4 dày 0.16m, với chiều rộng mặt đường Bm=3,0m	1.750	1.750		1.488	262	NQ số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của UBND huyện

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Nguồn vốn Nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác	Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
17	Đường nội bản Nà Ban, nội bản Phường xã Hua Nà	xã Hua Nà	1. Xây dựng mới chiều dài L=0,45km mặt đường BTXM 2. Nâng cấp chiều dài L=0,5km mặt đường BTXM	804	804		804	-	NQ số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên; KH số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu
18	Đường sản xuất Chăm Cáy, bản Đắc	xã Hua Nà	Mở mới chiều dài L=0,5km mặt đường BTXM	1.116	1.116		1.116	-	NQ số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện
19	Nâng cấp đường nội bản Đán Đăm	xã Hua Nà	Chiều dài L=0,88km mặt đường BTXM	520	520		500	20	NQ số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện; KH số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu
20	Mở mới đường sản xuất bản Đắc	xã Hua Nà		620	620		620	-	NQ số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện
21	Cải tạo nâng cấp đường nội bản Đắc xã Hua Nà	xã Hua Nà		420	420		420	-	NQ số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện
22	Nâng cấp thủy lợi bản Đắc xã Hua Nà	xã Hua Nà		100	100		100	-	NQ số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện
23	Đường sản xuất vùng chè bản Đắc xã Hua Nà	xã Hua Nà		875	875		875	-	NQ số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Nguồn vốn Nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác	Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
24	Đường nội bản Phường, xã Hua Nà, huyện Than Uyên	xã Hua Nà	Gồm 2 tuyến (trong đó làm mới khoảng 50 m; nâng cấp sửa chữa khoảng 120m và rãnh thoát nước) GTNT cấp B	260	252	8	260	-	NQ số 96/NQ-HĐND ngày 28/3/2023 của HĐND huyện
25	Xây dựng phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học xã Hua Nà (điểm trường Trung tâm)	xã Hua Nà	Xây dựng 06 phòng học, 02 phòng hành chính và các hạng mục phụ trợ khác	3.500	3.500		3.500	-	NQ số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của UBND huyện
26	Xây dựng các phòng học bộ môn Trường THCS xã Hua Nà	xã Hua Nà	Xây dựng 02 phòng học, 01 phòng tin học, 01 phòng hội đồng, 02 phòng hành chính và các hạng mục phụ trợ khác	3.000	3.000		1.500	1500	NQ số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của UBND huyện
27	Sửa chữa nhà công vụ thành nhà làm việc; xây dựng phòng ở cho học sinh, học viên và các hạng mục phụ trợ khác của Trung tâm GDNN-GDTX		Sửa chữa, nâng cấp, làm mới một số hạng mục còn thiếu	4.500	4.500		2.250	2250	NQ số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của UBND huyện
28	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các dự án khác trên địa bàn xã	Xã Hua Nà							Các cấp, các chủ đầu tư
B	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ KHÁC			14.380	14.380	0	0	14.380	
1	Đường nối QL279 - Hua Nà - QL32 (km341)	Xã Hua Nà							Cấp huyện
2	Làm đường Bê tông đến nghĩa trang bản Phường	Xã Hua Nà	L=0,8km; R=5,0m; BTXM = 2,5m; dày = 14cm	800	800			800	UBND xã

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Nguồn vốn Nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác	Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
3	Làm đường Bê tông đến nghĩa trang bản Hua Nà	Xã Hua Nà	L=0,7km; R=5,0m; BTXM = 2,5m; dày = 14cm	800	800			800	UBND xã
4	Đường nội đồng bản Đắc	Xã Hua Nà	Cấp C (0,6 km)	850	850			850	UBND xã
5	Đường sản xuất Nà Ban	Xã Hua Nà	Cấp B; mở nền rộng 5m; BTXM 3m; dài 08km.	1300	1300			1300	UBND xã
6	Đường sản xuất bản Đán Đăm - Lọng Bon xã Hua Nà	Xã Hua Nà	Cấp B (1,2 km)	1300	1300			1300	UBND xã
7	Làm mới đường nội đồng sản xuất chè bản Hua Nà - Đán Đăm	Xã Hua Nà	Đường GT cấp 4, chiều dài 1,2km	1500	1500			1500	UBND xã
8	Xây mới Hội trường đa năng xã	Xã Hua Nà	5 gian, mái bằng nhà cấp IV	2000	2000			2000	UBND xã
9	Sửa chữa nhà văn hóa xã	Xã Hua Nà	Sửa chữa mái tôn, cạo tường sơn lại, lát gạch hoa, làm trần	500	500			500	UBND xã
10	Sửa chữa nhà văn hóa bản Nà Ban	Xã Hua Nà	Sửa chữa mái tôn, cạo tường sơn lại, lát gạch hoa, làm trần	280	280			280	UBND xã
11	Nâng cấp nhà văn hóa bản Đán Đăm	Xã Hua Nà	Sửa chữa mái tôn, cạo tường sơn lại, lát gạch hoa, làm trần	450	450			450	UBND xã
12	Sửa chữa nâng cấp nhà văn hóa bản Phường	Xã Hua Nà	Sửa chữa mái tôn, cạo tường sơn lại, lát gạch hoa, làm trần	150	150			150	UBND xã
13	Sửa chữa nâng cấp nhà văn hóa bản Hua Nà	Xã Hua Nà	Sửa chữa mái tôn, cạo tường sơn lại, lát gạch hoa, làm trần	150	150			150	UBND xã
14	Nâng cấp nhà văn hóa bản Chằm Cây	Xã Hua Nà	Sửa chữa mái tôn, cạo tường sơn lại, lát gạch	450	450			450	UBND xã

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Nguồn vốn Nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác	Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
15	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Nà Ten (bản Chăm Cáy, Nà Ban, bản Đắc)	Xã Hua Nà	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa 1.200m kênh đất phục vụ tưới cho 30 ha lúa 2 vụ	900	900			900	UBND xã
16	Làm mới thủy lợi bản Đắc - Chăm Cáy (đồng Nà Chạy)	Xã Hua Nà	300 m kênh đất phục vụ tưới cho 10 ha lúa 2 vụ	500	500			500	UBND xã
17	Làm mới thủy lợi bản Phường (Cánh đồng Nà Phái) xã Hua Nà	Xã Hua Nà	450 m kênh đất phục vụ tưới cho 14 ha lúa 2 vụ	650	650			650	UBND xã
18	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Nà Ban	Xã Hua Nà	Sửa chữa đường ống 0,8 km; bể chứa nước, van khóa	850	850			850	UBND xã
19	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Hua Nà	Xã Hua Nà	Sửa chữa đường ống 0,35 km; bể chứa nước, van khóa	350	350			350	UBND xã
20	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Phường	Xã Hua Nà	Sửa chữa đường ống 0,3 km; bể chứa nước, van khóa	300	300			300	UBND xã
21	Khu vui chơi, giải trí công cộng xã Hua Nà	Xã Hua Nà		150	150			150	UBND xã
22	Điểm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp xã Hua Nà	Xã Hua Nà		150	150			150	UBND xã
23	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các dự án khác trên địa bàn xã	Xã Hua Nà							Các cấp, các chủ đầu tư

((Nguồn: Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các công trình dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025 của đề án phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hoá tập trung giai đoạn 2021-2025 huyện Than Uyên và danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 huyện Than Uyên)).

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Việc lập “Quy hoạch chung xây dựng xã Hua Nà, huyện Than Uyên đến năm 2032” có ý nghĩa rất quan trọng cho sự phát triển kinh tế chung của địa phương, là tiền đề để xây dựng một nông thôn mới theo hướng CNH - HĐH, có một nền sản xuất hàng hóa bền vững, nhằm từng bước đưa xã Hua Nà trở thành một xã trọng điểm của huyện Than Uyên về phát triển dịch vụ và sản xuất hàng hóa, phát huy tối đa lợi thế vốn có của xã, nâng cao đời sống của nhân dân trong xã.

Quy hoạch hoàn thành làm nền tảng, là kim chỉ nam cho lãnh đạo và nhân dân trong xã cùng nhau phấn đấu để đạt được những mục tiêu đề ra.

Việc quy hoạch được thông qua cũng là cơ sở để các cơ quan ban ngành trong huyện, tỉnh làm căn cứ để chỉ đạo và xây dựng các chương trình phát triển kinh tế cho xã Hua Nà nói riêng và toàn huyện Than Uyên nói chung.

Tiếp tục đầu tư, duy trì và nâng cao chất lượng mức đạt các tiêu chí nông thôn mới.

II. KIẾN NGHỊ

Đề nghị UBND huyện Than Uyên sớm phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Hua Nà, huyện Than Uyên đến năm 2032 làm cơ sở cho việc quản lý và lập các dự án đầu tư xây dựng các công trình.

Cần quan tâm tạo điều kiện ưu tiên cho xã để tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, ưu tiên hệ thống giao thông, thủy lợi, điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, các công trình phục vụ việc chuẩn hóa về y tế, giáo dục, văn hóa./.

Phụ lục 01: Hiện trạng và quy hoạch hệ thống giao thông nội bản (ngõ xóm)

TT	Tên tuyến đường	Tổng chiều dài (Km)	Chiều dài - quy mô cấp đường hiện trạng (Km) Theo TCVN 10380:2014				Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường hiện trạng (Km)					Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032	
			Cấp VI-A	B	C	D	BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	Nâng cấp cải tạo (km)	Làm mới (km)
3	Đường nội bản (ngõ, xóm)	30,9		2,2	26,08	2,62		0,8	24,89		5,21	11,21	5,21
3.1	Bản Phường	2,0			2,0			0,5	1,47		0,03	0,9	0,03
3.1.1	từ ngã ba công trào đến ngã ba nhà ông Lò Văn Ninh	0,3			0,3				0,3			0,3	
3.1.2	Nhà bà Lò Thị Kính - nhà văn hóa bản Phường	0,07			0,07				0,07			0,07	
3.1.3	Công trào - ngã ba đường thanh niên - đập tràn	1,0			1,0			0,5	0,5				
3.1.4	Đường nghĩa địa từ nhà ông Lò Văn Phong - Lò Tiến Mạnh	0,3			0,3				0,3			0,3	
3.1.5	Từ nhà ông Hoàng Văn È - Thèn Văn Nhau	0,04			0				0,04			0,04	
3.1.6	Từ nhà ông Lò Văn Hoi - Quàng Văn Inh	0,05			0,05				0,05			0,05	
3.1.7	Từ nhà ông Mè Văn Piền - Chè Văn Cầu	0,07			0,07				0,07				
3.1.8	Từ nhà ông Mè Văn Piền - Thèn Văn Sứ	0,07			0,07				0,04		0,03	0,04	0,03
3.1.9	Từ nhà ông Tòng Văn Thơm - Lò Văn Biền	0,07			0,07				0,07			0,07	
3.1.10	Từ nhà ông Lò Văn Thượng - Hoàng Văn Bèo	0,03			0,03				0,03			0,03	
3.2	Bản Nà Ban	4,12	0	0	3,92	0,2	0	0	2,12	0	2	1,12	2
3.2.1	Từ nhà ông: Lò Văn Ôn - Lò Văn Bạ	0,6			0,4	0,2			0,4		0,2		0,2
3.2.2	Từ nhà ông: Lò Văn Phan - Lò Văn Cầm	0,6			0,6				0,6				

TT	Tên tuyến đường	Tổng chiều dài (Km)	Chiều dài - quy mô cấp đường hiện trạng (Km) Theo TCVN 10380:2014				Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường hiện trạng (Km)					Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032	
			Cấp VI-A	B	C	D	BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	Nâng cấp cải tạo (km)	Làm mới (km)
3.2.3	Từ sân vận động - Lò Văn Dơi	0,25			0,25				0,25			0,25	
3.2.4	Từ nhà ông Lò Văn Dơi - Lò Văn Sạch	0,27			0,27				0,27			0,27	
3.2.5	Từ nhà ông Lò Văn Dơi - Lò Văn Cắm	0,21			0,21				0,21			0,21	
3.2.6	Từ nhà ông Lò Văn Sạch - Lò Văn Ôn (A)	0,39			0,39				0,39			0,39	
3.2.7	Từ cầu tràn - Lò Văn Thiện	0,8			0,8						0,8		0,8
3.2.8	Từ nhà ông Sạch - Vàng Thị Van	1			1						1		1
3.3	Bản Hua Nà	0,96			0,92	0,04			0,96				
3.3.1	Từ nhà ông Nùng Văn Ngọc - Giàng Văn Tiến	0,55			0,55				0,55			0,55	
3.3.2	Từ trạm y tế - Nùng Văn Hượng	0,26			0,22	0,04			0,26			0,26	
3.3.3	Từ nhà ông Giàng Văn Ảnh - Nùng Văn Siên	0,15			0,15				0,15			0,15	
3.4	Bản Đán Đăm	8,25		2,2	6,05			0,3	7,15		0,8	3,05	0,8
3.4.1	Từ sân vận động - bản Hua Nà	1,2		1,2					1,2				
3.4.2	Từ nhà Lò Văn Hượng - trường Mầm Non Hua Nà	0,8			0,8				0,8			0,8	
3.4.3	Từ nhà Lò Văn Thộm - nhà ông Thuận Yên	0,3			0,3				0,3			0,3	
3.4.4	Từ nhà Lò Văn Biện - Bản Đông xã Mường Than	1,0		1,0				0,3	0,7				
3.4.5	Từ nhà Vàng Văn Ngoai - nhà ông Lò Văn Cầu	0,5			0,5				0,5				
3.4.6	Từ nhà Nùng Văn Ngoai - nhà ông Nùng Văn Thim	0,4			0,4				0,4				

TT	Tên tuyến đường	Tổng chiều dài (Km)	Chiều dài - quy mô cấp đường hiện trạng (Km) Theo TCVN 10380:2014				Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường hiện trạng (Km)					Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032	
			Cấp VI-A	B	C	D	BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	Nâng cấp cải tạo (km)	Làm mới (km)
3.4.7	Từ nhà Ông Nhộm - nhà ông Thộm	0,2			0,2				0,2				
3.4.8	Từ nhà Ông Nhộm - nhà ông Hù Văn Khuyên	0,2			0,2				0,2				
3.4.9	Từ nhà Vàng Văn Long - nhà ông Hù Văn Tâm	0,3			0,3				0,3				
3.4.10	Đường trục bán - Nhà văn hóa Lọng Bon (cũ)	0,6			0,6				0,2		0,4	0,2	0,4
3.4.11	Đường trục bán (giáp bản Đông) - đất nhà Nùng Văn Nền	0,7			0,7				0,7			0,7	
3.4.12	Đường trục bán - Hoàng Văn Dương	0,4			0,4						0,4		0,4
3.4.13	Đường trục bán - Vàng Văn Quyết	0,6			0,6				0,6			0,6	
3.4.14	Cầu - nhà ông thủy- Lương Văn Xuân	0,5			0,5				0,5			0,5	
3.4.15	Đường trục bán - Vàng Văn Chương	0,2			0,2				0,2				
3.4.16	Đường trục bán - Hoàng Văn Quỳnh	0,2			0,2				0,2				
3.4.17	Đường trục bán - Lò Văn Trố	0,2			0,2				0,2				
3.5	Bản Đắc	5,79			3,65	2,14			3,65		2,14	0,8	2,14
3.5.1	Từ nhà ông Cơi - nhà Thuyền Thư	0,5			0,5				0,5			0,5	
3.5.2	Từ nhà ông Thợi - nhà ông Qua Thương	0,12			0,12				0,12				
3.5.3	Từ nhà ông Dương Ngoan - nhà ông Hoa Thương	0,72			0,72				0,72				

TT	Tên tuyến đường	Tổng chiều dài (Km)	Chiều dài - quy mô cấp đường hiện trạng (Km)_ Theo TCVN 10380:2014				Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường hiện trạng (Km)					Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032	
			Cấp VI-A	B	C	D	BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	Nâng cấp cải tạo (km)	Làm mới (km)
3.5.4	Từ nhà ông Thanh Đôi - nhà ông Thuyết Ô	0,16			0,16				0,16				
3.5.5	Từ nhà ông Truyền Phát - nhà ông Diệp Thắng	0,8			0,8				0,8				
3.5.6	Từ nhà ông Quý Đanh - nhà ông Thủy Ngợi	0,135			0,135				0,135				
3.5.7	Từ nhà ông Truyền Phát - nhà ông Minh Chài	0,65			0,65				0,65				
3.5.8	Từ nhà ông Hoài Mạnh - nhà ông Hương Chiến	0,075			0,075				0,075			0,075	
3.5.9	Từ nhà ông Hạnh Nan - nhà ông Lò Văn An	0,27			0,27				0,27				
3.5.10	Từ nhà ông Tường Nội - nhà ông Thuyền Thư	0,22			0,22				0,22			0,22	
3.5.11	Từ nhà ông Thuyền Thư - nhà ông Hồng Chiến	0,27				0,27					0,27		0,27
3.5.12	Từ nhà ông Nhượng Vân - nhà ông Quyết Tâm	0,03				0,03					0,03		0,03
3.5.13	Từ nhà ông Tuấn Dương - nhà ông Hoàng Thiên	0,3				0,3					0,3		0,3
3.5.14	Từ nhà ông Việt Cường - nhà ông Qua Dong	0,18				0,18					0,18		0,18
3.5.15	Từ nhà ông Thuận Ngắm - nhà ông Thân Cơi	0,12				0,12					0,12		0,12
3.5.16	Từ nhà ông Bảo Diên - nhà ông Dương Thắm	0,07				0,07					0,07		0,07
3.5.17	Từ nhà ông Khánh Hùng - nhà ông Sơn Thái	0,18				0,18					0,18		0,18

TT	Tên tuyến đường	Tổng chiều dài (Km)	Chiều dài - quy mô cấp đường hiện trạng (Km) Theo TCVN 10380:2014				Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường hiện trạng (Km)					Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032		
			Cấp VI-A	B	C	D	BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	Nâng cấp cải tạo (km)	Làm mới (km)	
3.5.18	Từ nhà ông Thái Phung - nhà ông Duy Phúc	0,04				0,04						0,04		0,04
3.5.19	Từ nhà ông Tuyên Phát - nhà ông Duy Vương	0,07				0,07						0,07		0,07
3.5.20	Từ nhà ông Thuận Hình - nhà ông Tuyên Khoa	0,12				0,12						0,12		0,12
3.5.21	Từ nhà ông Qua Thương - nhà ông Quy Phôi	0,07				0,07						0,07		0,07
3.5.22	Từ nhà ông Diêm Túi - nhà văn hóa	0,05				0,05						0,05		0,05
3.5.23	Từ nhà văn hóa - nhà Tư Lanh	0,1				0,1						0,1		0,1
3.5.24	Từ nhà văn hóa - nhà Thúy Sinh	0,1				0,1						0,1		0,1
3.5.25	Từ nhà Thanh Đôi - nhà Thuần Ngắm	0,05				0,05						0,05		0,05
3.5.26	Từ nhà Thuần Ngắm - Thân Cơi	0,15				0,15						0,15		0,15
3.5.27	Từ nhà Bảo Diên- Phương Thu	0,05				0,05						0,05		0,05
3.5.28	Từ nhà Thơ Ngay- Nhượng Dân	0,05				0,05						0,05		0,05
3.5.29	Từ nhà Nghiêm Chô- Trang Dũng	0,07				0,07						0,07		0,07
3.5.30	Từ nhà Nghiêm Chô- Khuyên On	0,07				0,07						0,07		0,07
3.6	Bản Chằm Cáy	9,78			9,54	0,24				9,54		0,24	5,34	0,24
3.6.1	Từ nhà ông Hùng Ngọc - nhà ông Cơi	1,1			1,1					1,1			1,1	
3.6.2	Từ nhà ông Sạch - nhà ông Dương	1,2			1,2					1,2			1,2	
3.6.3	Từ nhà ông Hiên Phôi - nhà ông Dương	1,0			1,0					1,0			1,0	
3.6.4	Từ nhà ông Dương Hoàn - nhà ông Phôi	0,6			0,6					0,6			0,6	

TT	Tên tuyến đường	Tổng chiều dài (Km)	Chiều dài - quy mô cấp đường hiện trạng (Km) Theo TCVN 10380:2014				Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường hiện trạng (Km)					Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032	
			Cấp VI-A	B	C	D	BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	Nâng cấp cải tạo (km)	Làm mới (km)
3.6.5	Từ nhà ông Dăm - nhà ông Vĩnh	0,5			0,5				0,5			0,5	
3.6.6	Từ nhà ông Đức Tiên - nhà ông Nguyễn	0,3			0,3				0,3			0,3	
3.6.7	Từ nhà ông Chương - nhà ông Sươi	0,3			0,3				0,3			0,3	
3.6.8	Từ nhà ông Hội - nhà ông Sươi	0,2			0,2				0,2			0,2	
3.6.9	Từ nhà ông Hội - nhà ông Vinh	0,05			0,05				0,05			0,05	
3.6.10	Từ nhà ông Dương - nhà ông Liên	0,04			0,04				0,04			0,04	
3.6.11	Từ nhà ông Thương - nhà ông Pành	0,05			0,05				0,05			0,05	
3.6.12	Từ nhà ông Chương - nhà văn hóa	0,15				0,2					0,15		0,15
3.6.13	Từ nhà ông Phới - nhà ông Ngói	0,05				0,1					0,05		0,05
3.6.14	Từ nhà ông Phó - nhà ông Kỳ Tút	0,04									0,04		0,04
3.6.15	Đường nhóm hộ các bản	4,2			4,2				4,2				

